

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu, quý II**  
**và 6 tháng đầu năm 2024**

Hoạt động kinh tế - xã hội Sáu tháng đầu năm 2024 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na kéo dài, căng thẳng trên Biển Đỏ, dải Gaza leo thang; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu có xu hướng phục hồi nhưng chậm; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... đã làm gia tăng rủi ro đối với an ninh hàng hải, chuỗi cung ứng hàng hóa, thị trường tài chính, tiền tệ, thị trường vàng, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Trong nước, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai... Tại Sóc Trăng, các ngành, các cấp tổ chức triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển hành kinh tế - xã hội năm 2024. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt được một số kết quả như:

**1. Tăng trưởng kinh tế**

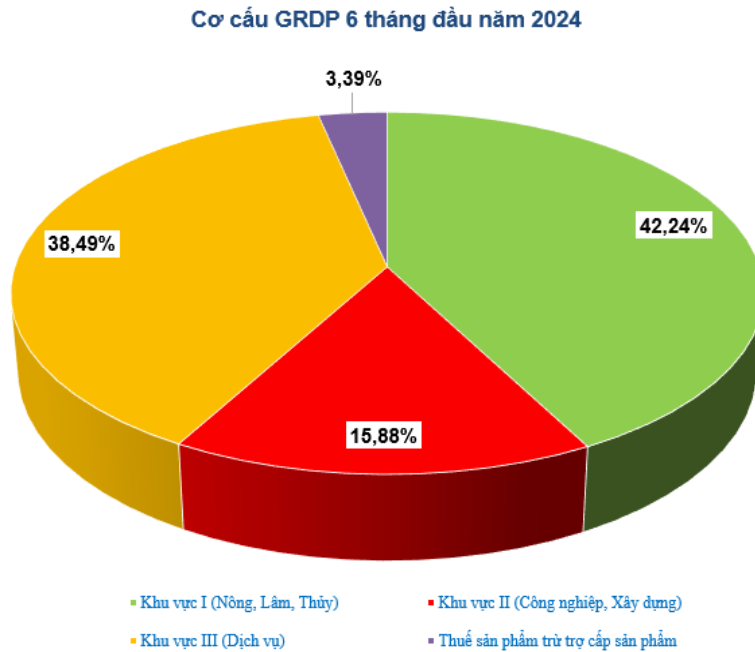
Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024 theo giá so sánh 2010 ước đạt 20.291 tỷ đồng, tăng 6,54% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,14%, đóng góp 2,97 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh; khu vực công nghiệp, xây dựng tăng 6,83%, đóng góp 1,18 điểm phần trăm (Công nghiệp đóng góp 4,97 điểm phần trăm, Xây dựng đóng góp 1,86 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng của khu vực 2); khu vực dịch vụ tăng 5,70%, đóng góp 2,14 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,00 %, làm tăng 0,24 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của tỉnh.

**Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2024 so cùng kỳ năm 2023**

Chỉ tiêu	Tốc độ phát triển 6 tháng đầu năm 2024 (%)			Điểm phần trăm (%)		
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
<b>GRDP</b>	<b>106,51</b>	<b>106,58</b>	<b>106,54</b>	<b>6,51</b>	<b>6,58</b>	<b>6,54</b>
- Khu vực I	107,44	106,58	107,14	3,60	2,18	2,97
- Khu vực II	106,82	106,83	106,83	1,03	1,38	1,18
- Khu vực III	105,09	106,30	105,70	1,71	2,68	2,14
Thuế SP trừ trợ cấp SP	105,76	108,16	107,00	0,17	0,33	0,24

Tốc độ tăng GRDP ước 6 tháng đầu năm 2024 của tỉnh Sóc Trăng đứng hạng thứ 6 so với các tỉnh khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), và hạng thứ 28 so với cả nước. Sóc Trăng tuy có sự hồi phục kinh tế đáng kể, nhưng so với các tỉnh khu vực ĐBSCL tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao.

GRDP 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 38.080 tỷ đồng, trong đó khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 16.081 tỷ đồng, chiếm 42,24%; khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 6.048 tỷ đồng, chiếm 15,88%; khu vực Dịch vụ và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm lần lượt đạt 14.659 tỷ đồng và 1.292 tỷ đồng, chiếm 38,49% và 3,39% trong GRDP.



**Hình 1. Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024**

Khu vực I chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng.

**Bảng 2. Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024**

Chỉ tiêu	Quý I/2024	Quý II/2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	49,35	33,11	42,24
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	13,70	18,68	15,88
Khu vực III (Dịch vụ)	33,98	44,27	38,49
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,97	3,94	3,39

## 2. Tài chính, ngân hàng

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, ước 6 tháng đầu năm 2024 là 2.965 tỷ đồng tăng 23,59% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa là 2.958 tỷ đồng tăng 16,48% so với cùng kỳ; thu cân đối hoạt động xuất, nhập khẩu là 7 tỷ đồng.

Chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh, ước 6 tháng đầu năm 2024 là 6.487 tỷ đồng giảm 12,29% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển là 3.186 tỷ đồng giảm 23,64%; chi thường xuyên 3.299 tỷ đồng tăng 2,45%.

Lãi suất huy động tính đến ngày 31/5/2024: so với cuối năm 2023, lãi suất huy động của các Tổ chức tín dụng (TCTD) giảm từ 0,5-2%/năm. Hiện lãi suất huy động tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng thấp nhất là 0,1%/năm, cao nhất là 0,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 6 tháng từ 1,9%-4,55%/năm, đối với tiền gửi từ 6 tháng trở lên các TCTD ấn định trên cơ sở cung cầu thị trường, lãi suất thấp nhất là 3%, cao nhất là 5,7%/năm. Các QTDND huy động dưới 6 tháng tùy theo từng loại kỳ hạn với lãi suất thấp nhất là 0,26%, cao nhất là 5,2%/năm; huy động từ 6 tháng trở lên với lãi suất thấp nhất là 5,2%, cao nhất là 6,6%/năm.

Lãi suất cho vay tính đến ngày 31/5/2024, các TCTD nghiêm túc thực hiện quy định lãi suất cho vay bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên theo quy định của NHNN. Hiện, lãi suất cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu ngắn hạn là 4,0%/năm (trường hợp khách hàng được đánh giá có tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh), trung dài hạn là 10,05%; đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ngắn hạn 8,06%/năm, trung dài hạn là 10,69%/năm; đối với lĩnh vực phi sản xuất ngắn hạn là 9,63%/năm; trung dài hạn là 11,12%/năm. Riêng các QTDND có lãi suất cho vay ngắn hạn là 12,71%/năm; cho vay trung, dài hạn là 12,98%/năm.

Tính đến ngày 15/6/2024 tổng vốn huy động là 42.328 tỷ đồng. Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng vốn huy động là 43.500 tỷ đồng. Trong tổng vốn huy động 42.328 tỷ đồng thì bằng đồng Việt Nam là 42.036 tỷ đồng; bằng ngoại tệ là 292 tỷ đồng. Tổng dư nợ là 64.089 tỷ đồng. Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng dư nợ là 64.300 tỷ đồng. Trong đó tổng dư nợ 64.089 tỷ đồng thì dư nợ nội tệ là 62.430 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 97,41%, ngoại tệ là 1.659 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 2,59%; tính theo thời hạn cho vay thì dư nợ ngắn hạn là 36.232 tỷ đồng, dư nợ trung dài hạn là 27.857 tỷ đồng chiếm tỷ lệ lần lượt là 56,53% và 43,47%.

## 3. Chỉ số giá

### 3.1. Chỉ số giá tiêu dùng

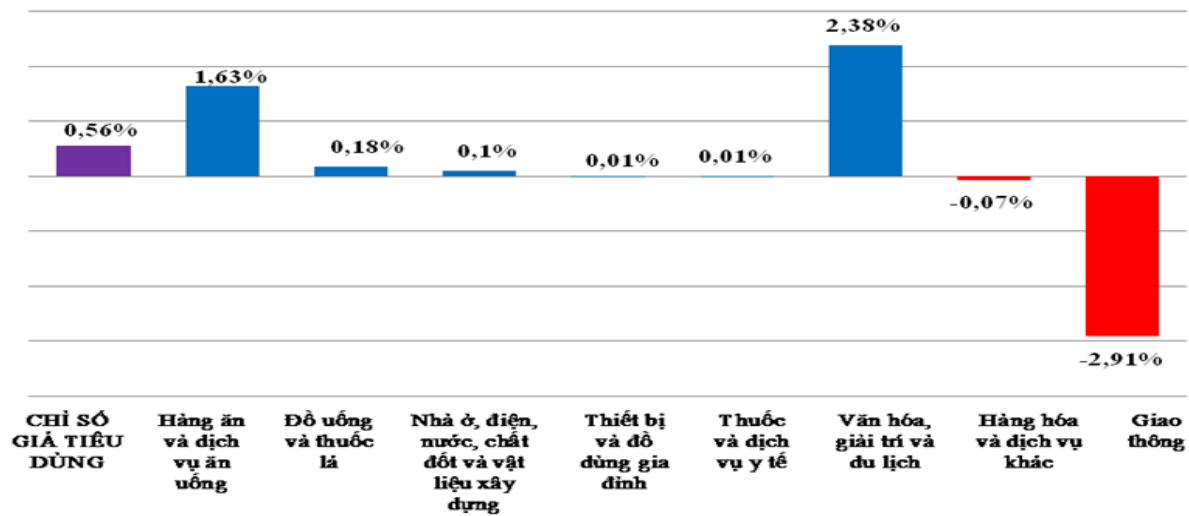
Thị trường hàng hoá đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân trong sinh hoạt hàng ngày, cũng như trong các dịp lễ, Tết của 6 tháng đầu năm 2024; giá hàng hóa và dịch vụ tăng/giảm theo quy luật tiêu dùng trong dịp lễ, Tết; ngoài ra, giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu; giá vàng; giá xăng dầu, gas tăng theo giá nhiên liệu thế giới; giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT;.....

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 tăng 0,56% so với tháng trước; tăng 5,23% so với cùng tháng năm trước; so với tháng 12/2023 tăng 3,11% và tăng 18,57%

so với kỳ gốc năm 2019. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2024 tăng 5,47% so với quý cùng kỳ năm trước. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,03%, cao hơn mức tăng 3,57% của năm 2023.

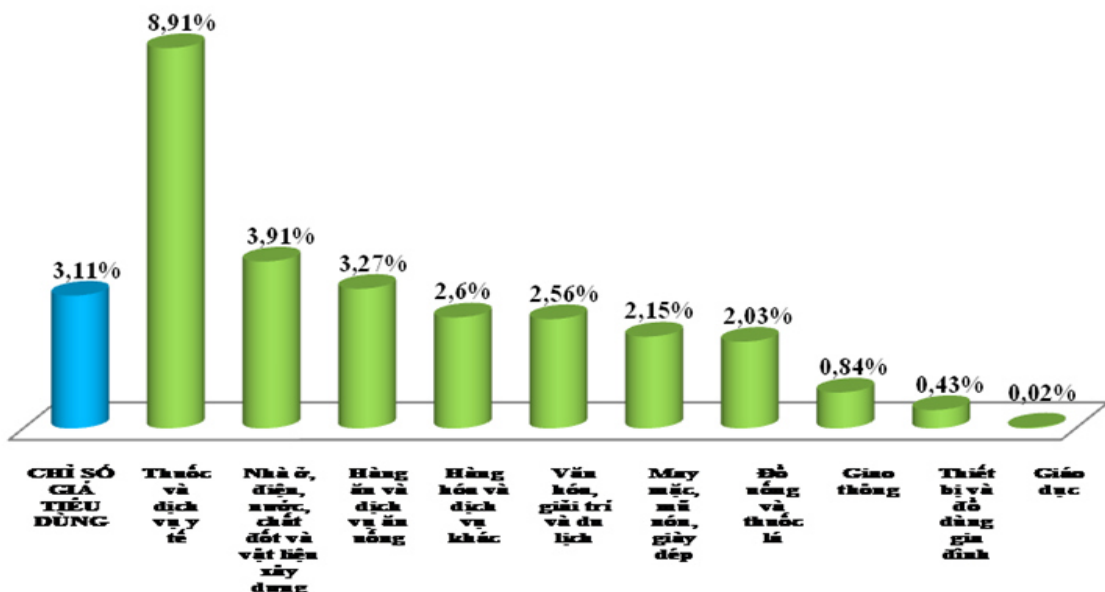
- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6

+ Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh tháng 6/2024 tăng 0,56% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,3%; khu vực nông thôn tăng 0,72%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, giá tăng nhiều ở 02 nhóm hàng gồm nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng trên 1%; 04 nhóm có mức tăng không nhiều từ 0,01% đến 0,18%; 02 nhóm có chỉ số giảm; 03 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định không tăng giảm so với tháng trước là nhóm may mặc, mũ nón, giày dép, nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.



Hình 2. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 so với tháng trước

+ So với cùng tháng năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 tăng 5,23% (khu vực thành thị tăng 5,82%; khu vực nông thôn tăng 4,87%) và tăng ở tất cả các nhóm hàng hóa, nhất là hàng ăn và dịch vụ ăn uống; nhà ở, điện nước; y tế; văn hóa, giải trí, du lịch.



Hình 3. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 so với tháng 12 năm trước

+ So với tháng 12 năm trước: Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2024 tăng 3,11% (khu vực thành thị tăng 3,46%; khu vực nông thôn tăng 2,9%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông có giá ổn định, 10 nhóm có chỉ số giá tăng.

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2024: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2024 tăng 5,47% so với quý cùng kỳ năm 2023 (trong đó, khu vực thành thị tăng 6,2%; nông thôn tăng 5,3%). Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, trừ nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,36% do giá nhóm thiết bị điện thoại giảm, 10 nhóm có chỉ số giá tăng.

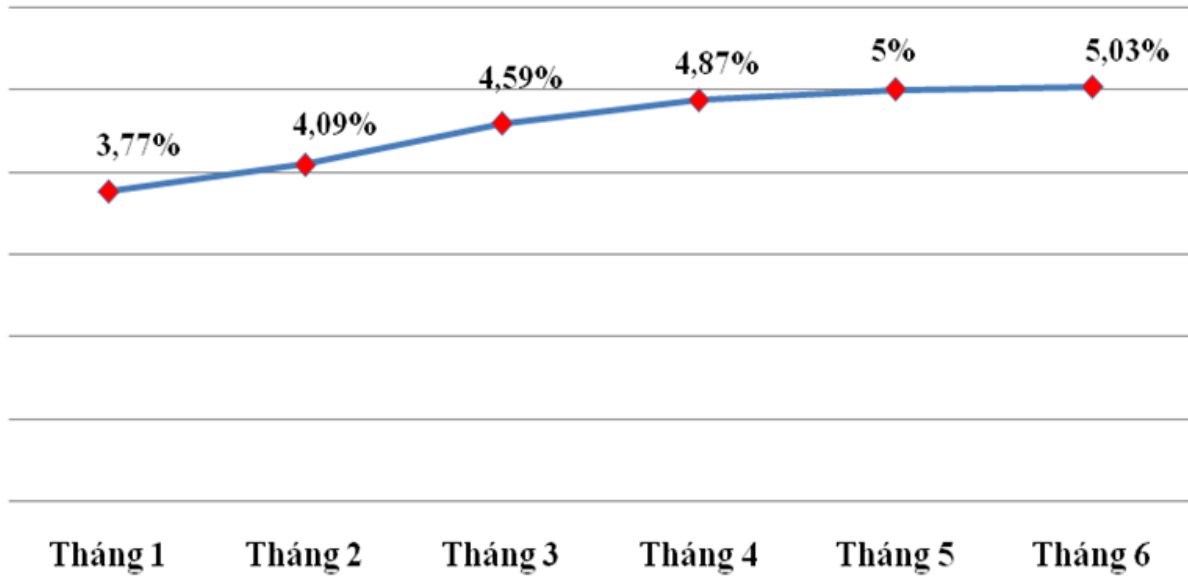
Các nhóm hàng tăng giá gồm: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,57%; trong đó, nhóm lương thực tăng 22,32% do giá gạo tăng theo giá gạo xuất khẩu; nhóm thực phẩm tăng 3,75% do giá thịt heo, thịt gà, vịt, rau củ, quả tăng; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,3%; (2) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,17%, chủ yếu do giá thuốc hút, rượu, bia tăng; (3) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,17% do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng; (4) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,77%; trong đó, giá nhà ở thuê tăng 4,75%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 5,92% do nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng nhà ở, công lao động phổ thông tăng; giá điện sinh hoạt tăng 11,33% do nhu cầu sử dụng điện tăng; giá gas và giá dầu hỏa tăng lần lượt 11,69% và 10,11% do biến động tăng theo giá thế giới; (5) Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,05% do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình tăng; (6) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,15% và tăng nhiều nhất ở giá nhóm dịch vụ y tế tăng 9,81% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh tăng; (7) Nhóm giao thông tăng 4,19%; trong đó, giá nhóm phụ tùng tăng 2,33%; nhóm nhiên liệu tăng 5,53% do giá xăng, dầu tăng (giá xăng tăng 5,61%, dầu diesel tăng 9,54%); bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,04%,...; (8) Nhóm giáo dục tăng 1,17% do chi phí vận chuyển và nhu cầu mua sắm văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng; (9) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,65%; trong đó nhóm thiết bị văn hoá tăng 1,17%; nhóm dịch vụ văn hóa như phí truyền hình và internet tăng 3,58%; nhóm dịch vụ thể thao tăng 1,98%; nhóm đồ chơi tăng 2,33%,...; (10) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,78% do giá vàng và một số dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024: Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 6 tháng đầu năm 2024 tăng 5,03% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó, khu vực thành thị tăng 5,63%; khu vực nông thôn tăng 4,67%), bình quân mỗi tháng tăng 0,84%. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng tăng dần, chủ yếu do tác động tăng giá của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có tỷ trọng lớn trong rổ hàng và tăng 6,1% (trong đó, nhóm lương thực với mức tăng 24,72% do giá gạo tăng mạnh); ngoài ra, giá dịch vụ y tế tăng, giá kim loại quý tăng do giá vàng tăng cao và giá một số dịch vụ như bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ bản,....

Trong 11 nhóm hàng chủ yếu, 10 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 01 nhóm có chỉ số giá giảm. Trong các nhóm hàng có chỉ số giá tăng, thì:

(1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,1% do nhu cầu tiêu dùng trong dịp lễ, Tết; xuất khẩu và tác động tăng giá một số nhóm hàng như gạo, thịt gà, vịt,

rau, củ, quả,... (trong đó, nhóm lương thực tăng 24,72%; nhóm thực phẩm tăng 2,24%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 2,97%);



**Hình 4. Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ**

(2) Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,28% chủ yếu do giá một số loại mặt hàng quần, áo may sẵn tăng;

(3) Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,61%; trong đó, giá điện sinh hoạt tăng cao nhất với mức tăng 8,72%; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 8,42%; giá gas tăng 7,3%; giá nhà ở tăng 3,56%; giá nước sinh hoạt tăng 3,01%;...

(4) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,15% do giá dịch vụ y tế tăng 9,81%, giá thuốc các loại tăng;

(5) Nhóm giao thông tăng 3,09%, chủ yếu do giá nhóm dịch vụ khác như rửa xe, bơm xe tăng 4,67%; nhóm nhiên liệu tăng 3,41% (trong đó, giá xăng tăng 3,34%; giá dầu diesel tăng 2,96%);

(6) Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,27% và tăng nhiều nhất ở nhóm du lịch trọn gói tăng 6,36% nhất là trong dịp Tết Nguyên đán và mùa du lịch hè; giá dịch vụ văn hóa tăng 7,48%; thể thao và giải trí khác tăng 1,32%;...

(7) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,32%; trong đó, giá nhóm đồ dùng cá nhân (chủ yếu giá đồ trang sức bằng vàng) tăng 11,3%, dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu tăng 7,37%; dịch vụ hiếu hỉ tăng 6,14%; dịch vụ khác (chủ yếu bảo hiểm y tế và dịch vụ hành chính, pháp lý) tăng 9,9%.

Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,84% do thiết bị điện thoại cũ giảm.

### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

- Chỉ số giá vàng: giảm 0,91% so với tháng trước, do ảnh hưởng biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong tháng 6/2024, giá vàng trên địa bàn tỉnh có nhiều biến động, tuy có thời điểm tăng nhưng không nhiều và nhìn chung giảm so với tháng trước (giá vàng giảm ở giữa kỳ của tháng báo cáo và có xu hướng tăng ở cuối kỳ, hiện nay vẫn ở mức giá khá cao). Giá vàng 24k (97%) bán ra bình

quân trong tháng 7.211.783 đồng/chỉ, giảm 65.953 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số giá tăng 31,39%, tương đương mức tăng 1.722.844 đồng/chỉ; so với tháng 12/2023 tăng 20,28%, tương đương mức tăng 1.216.098 đồng/chỉ.

Bình quân quý II/2024, giá vàng tăng 31,26% so với quý II/2023. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 24,64% so với bình quân cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng, giá USD biến động tăng nhưng không nhiều (tăng 0,02% với giá USD bình quân trong tháng là 25.460 đồng/USD). So với tháng cùng kỳ năm trước, giá đô la Mỹ tăng 7,56%, tương đương 1.789 đồng/USD; so với tháng 12/2023 tăng 4,22%, tương đương mức tăng 1.030 đồng/USD.

Bình quân quý II/2024, giá đô la Mỹ tăng 7,36% so với quý II/2023. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,65% so với bình quân cùng kỳ.

#### **4. Đầu tư, xây dựng**

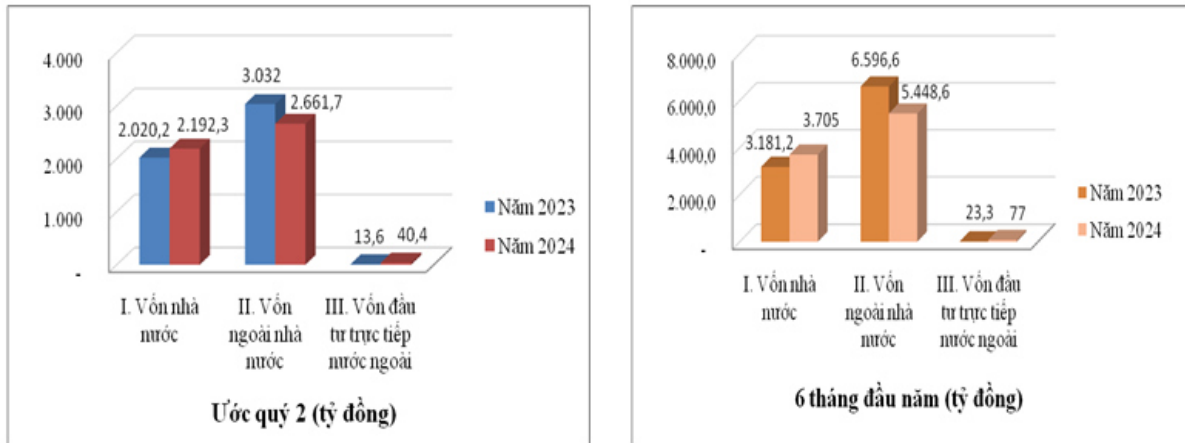
Công tác quản lý đầu tư, xây dựng trên địa bàn tỉnh luôn được sự quan tâm hỗ trợ từ Trung ương, sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên của lãnh đạo địa phương, sự đồng thuận của các cấp, ngành và sự ủng hộ của nhân dân, đã tổ chức làm việc với các chủ đầu tư, Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Các dự án, công trình từ nguồn vốn ngân sách nhà nước được các chủ đầu tư; các đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn ngay từ đầu năm để đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch vốn giao trong năm; các dự án, công trình ngoài nhà nước cũng được triển khai thực hiện tốt; hoạt động đầu tư, xây dựng nhà ở, cơ sở sản xuất kinh doanh trong dân tăng,...

##### **4.1. Đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ, chủ yếu giảm đầu tư của khu vực vốn ngoài nhà nước (giảm đầu tư của doanh nghiệp do phần lớn các doanh nghiệp điện gió đã cơ bản xây dựng xong trong năm 2022, một số dự án đã vận hành thương mại trong năm 2023 và đầu năm 2024, hiện nay còn một số ít dự án điện gió tiếp tục thi công và dự kiến hoàn thành trong năm 2024 nên giá trị thực hiện trong 6 tháng đầu năm 2024 không nhiều).

Ước thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh quý II/2024 là 4.894,48 tỷ đồng, tăng 12,88% so với quý trước và giảm 3,38% so với quý cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn nhà nước 2.192,33 tỷ đồng, tăng 8,52%; vốn ngoài nhà nước 2.661,75 tỷ đồng, giảm 12,21%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 40,4 tỷ đồng, tăng 196,07%.

Thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, ước 6 tháng đầu năm 2024 đạt 9.230,55 tỷ đồng, giảm 5,82% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn nhà nước 3.705 tỷ đồng, tăng 16,47% (Trung ương quản lý 828,33 tỷ đồng, tăng 847,06%; địa phương quản lý 2.876,67 tỷ đồng, giảm 7,02%); vốn ngoài nhà nước 5.448,58 tỷ đồng, giảm 17,4%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 76,97 tỷ đồng, tăng 230,25%.

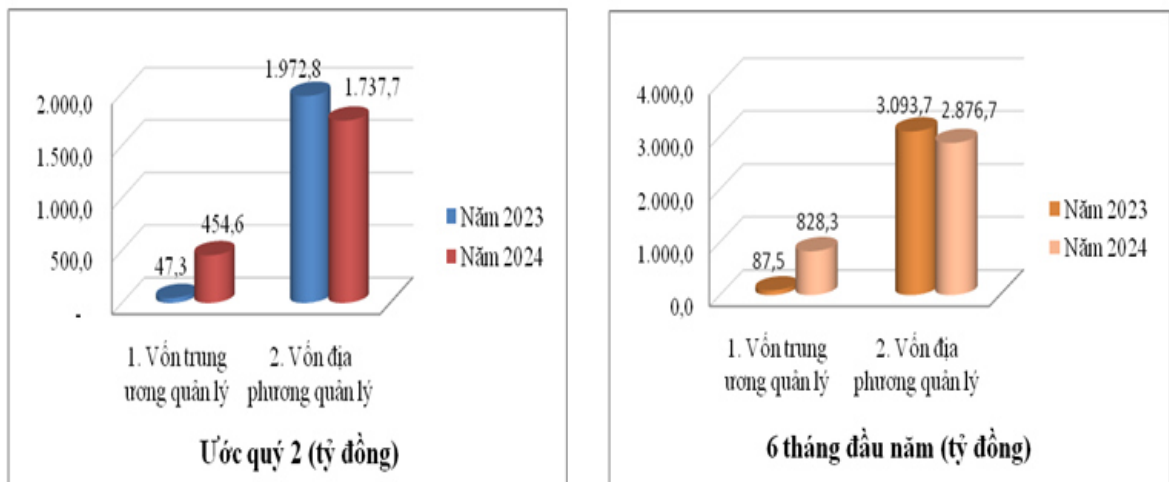


**Hình 5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn phân theo nguồn vốn ước quý II và 6 tháng đầu năm 2023, 2024**

- Đối với nguồn vốn nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách nhà nước, ước quý II/2024 là 2.192,33 đồng, tăng 44,93% so với quý trước và tăng 8,52% so với quý cùng kỳ năm trước (vốn trung ương quản lý 454,6 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 1.737,73 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 1.791,83 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 10,31 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 135,82 tỷ đồng và vốn khác là 254,37 tỷ đồng).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 3.705 tỷ đồng, tăng 16,47% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn trung ương quản lý 828,33 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 2.876,67 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước 2.954,47 tỷ đồng; vốn vay từ các nguồn khác 17,14 tỷ đồng; vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước 234,01 tỷ đồng và vốn khác là 499,38 tỷ đồng.



**Hình 6. Vốn nhà nước trên địa bàn phân theo cấp quản lý ước quý II và 6 tháng đầu năm 2023, 2024**



- Đối với nguồn vốn ngoài nhà nước

Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nhà nước thực hiện quý II/2024, ước đạt 2.661,75 tỷ đồng, giảm 4,49% so với quý trước và giảm 12,21% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt 5.448,58 tỷ đồng, giảm 17,4% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, vốn đầu tư của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện 1.145,71 tỷ đồng, giảm 59%; vốn đầu tư của dân cư 4.302,87 tỷ đồng, tăng 13,17%).

Thực hiện vốn đầu tư khu vực ngoài nhà nước quý II/2024 và 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thực hiện đầu tư từ vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước vì hầu hết các dự án điện gió đã hoàn thành thi công trong quý IV/2022 và một số dự án đã vận hành thương mại trong năm 2023 và đầu năm 2024. Hiện tại trên địa bàn tỉnh còn một số ít dự án điện gió đang thi công và dự kiến sẽ hoàn thành trong năm 2024.

- Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước thực hiện quý II/2024 là 40,4 tỷ đồng, tăng 10,48% so với quý trước và tăng 196,07% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt 76,97 tỷ đồng, tăng 230,25% so với cùng kỳ năm trước do một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quý đầu tư vốn để xây dựng, sửa chữa nâng cấp và mua sắm tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh.

Sáu tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh có một số công trình, dự án có năng lực mới tăng như: 02 dự án là Nhà máy điện gió Hòa Đông đã vận hành thương mại vào tháng 02/2024 và Nhà máy điện gió Lạc Hòa vận hành thương mại vào tháng 3/2024; Công trình giao thông có 03 dự án hoàn thành trong quý II/2024: Cải tạo nâng cấp Đường tỉnh 938 (đoạn từ Đường tỉnh 939 đến Đường tỉnh 940), tỉnh Sóc Trăng; Dự án Đường huyện 36, huyện Trần Đề; Dự án Xây dựng mới cầu Mang Cá 1 và Mang cá 2 (ĐT.932B); cầu Xả Chi (ĐT.933C); Dự án Khu hành chính huyện Mỹ Xuyên hoàn thành và đi vào hoạt động trong tháng 4/2024; Công trình phục vụ nông nghiệp có 02 dự án hoàn thành trong quý I, II/2024: Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng; Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng; Các dự án công nghiệp xây dựng hoàn thành trong quý I/2024: Nhà máy đóng bao xi măng thuộc Công ty TNHH Vũ Đình Ninh Bình (hiện đang chạy thử), có công suất 1,45 triệu tấn/năm; Dự án cung ứng hơi bão hòa thuộc Công ty TNHH Đầu tư sản xuất thương mại Anh Châu đã hoàn thành và đi vào hoạt động, có công suất 110 nghìn tấn hơi/năm;...

Tình hình giải ngân vốn năm 2024 của các chủ đầu tư, tính đến 15/6/2024 so với bình quân chung của tỉnh

- Đối với ngân sách cấp tỉnh quản lý

+ Có 12/20 chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân chung của tỉnh, trong đó có 02 chủ đầu tư giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn được giao như Công an tỉnh Sóc Trăng (100%), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (100%).

+ Có 8/20 chủ đầu tư có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân chung của tỉnh, cụ thể: Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú (2,54%), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (7,85%), Sở Thông tin và Truyền thông (9,84%), Ban Quản lý dự án 2 (10,61%, không kể vốn được giao bổ sung thì giải ngân đạt 13,18%), Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng (12,68%), Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị (13,99%), Ban Quản lý dự án 1 (14,31%, không kể vốn được giao bổ sung thì giải ngân đạt 14,55%).

- Đối với ngân sách cấp huyện quản lý: Hầu hết các đơn vị đều có tỷ lệ giải ngân cao. Một số huyện có tỷ lệ giải ngân cao như Huyện Cù Lao Dung (72,71%), Huyện Mỹ Xuyên (66,41%), Huyện Long Phú (48,11%).

#### **4.2. Xây dựng**

Theo giá hiện hành, ước giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh quý II/2024 đạt 3.802,14 tỷ đồng, tăng 0,47% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước, giá trị sản xuất xây dựng tăng 4,95%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo là 7.586,44 tỷ đồng, tăng 7,44% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị sản xuất 6 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm trước do Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 rơi vào tháng 02/2024 nên đầu quý I/2024 hoạt động xây dựng, sửa chữa nhà ở tăng; sau kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, các dự án, công trình chuyển tiếp đều đã bắt đầu thi công trở lại nên hoạt động xây dựng tăng. Đồng thời, trên địa bàn tỉnh còn một số dự án lớn tiếp tục thi công như dự án điện gió; công trình xây dựng cầu Đại Ngãi 2; Dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ nam sông Hậu; ...

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước: trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp nhà nước có ngành hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng. Giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại hình này do các doanh nghiệp của các tỉnh khác thi công trên địa bàn tỉnh. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 4,3 tỷ đồng.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước: ước thực hiện quý II/2024 là 1.818,01 tỷ đồng, tăng 3,23% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 1,02%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.579,11 tỷ đồng, tăng 7,96% so với cùng kỳ năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: trên địa bàn tỉnh không có doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có ngành hoạt động chính trong lĩnh vực xây dựng. Giá trị sản xuất xây dựng phân theo loại hình này do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của các tỉnh khác thi công trên địa bàn tỉnh. Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 7,5 tỷ.

- Giá trị sản xuất xây dựng khu vực xã, phường, thị trấn và hộ dân cư ước thực hiện quý II/2024 là 1.984,13 tỷ đồng, giảm 1,36% so với quý trước. So với quý cùng kỳ năm trước tăng 8,83%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo 3.995,53 tỷ đồng, tăng 6,67% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, khu vực xã, phường, thị trấn 36,67 tỷ đồng, giảm 62,87%; khu vực hộ dân cư 3.958,86 tỷ đồng, tăng 8,55%).

## 5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm 2024, tổng số doanh nghiệp gia nhập thị trường là 231 doanh nghiệp, tăng 0,43% so cùng kỳ năm 2023: có 185 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (giảm 2,63%), vốn đăng ký là 819 tỷ đồng (giảm 23,25%), tỷ trọng vốn bình quân của doanh nghiệp là 4,43 tỷ đồng (giảm 21,17%); có 46 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 15%). Tổng số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 160 doanh nghiệp, tăng 21,21% so cùng kỳ năm 2023: có 45 doanh nghiệp giải thể (giảm 4,26%); có 115 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động (tăng 35,30%).

Tình hình phát triển doanh nghiệp từ đầu năm đến nay tương đối ổn định với số doanh nghiệp mới thành lập và quay trở lại hoạt động xấp xỉ so cùng kỳ; tuy nhiên, tỷ trọng vốn bình quân của doanh nghiệp chỉ đạt 4,43 tỷ đồng (giảm 21,17% so cùng kỳ) và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng so cùng kỳ; điều này cho thấy tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn và doanh nghiệp vẫn còn thận trọng khi quyết định đầu tư vốn vào sản xuất, kinh doanh.

## 6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh 6 tháng đầu năm 2024, nhất là trong quý I/2024 gặp không ít khó khăn do nắng nóng, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt, bước vào mùa mưa năm nay với số lượng cơn mưa ít, thời tiết vẫn trong tình trạng nắng nóng khá gay gắt. Tuy nhiên, tỉnh đã chủ động làm tốt công tác phòng chống hạn mặn ngay từ đầu mùa khô nên đã hạn chế tác hại do hạn hán, xâm nhập mặn đối với sản xuất, sinh hoạt dân cư trên địa bàn. Trong tháng 6/2024, các địa phương trong tỉnh gieo trồng dứt điểm lúa hè thu, các loại rau màu vụ hè thu; tiếp tục chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản,... Tuy nhiên, sản xuất thủy sản trong tháng 6/2024 lại gặp khó khăn khi phát sinh diện tích thiệt hại tôm thẻ chân trắng tăng cao.

### 6.1. Nông nghiệp

#### - Trồng trọt

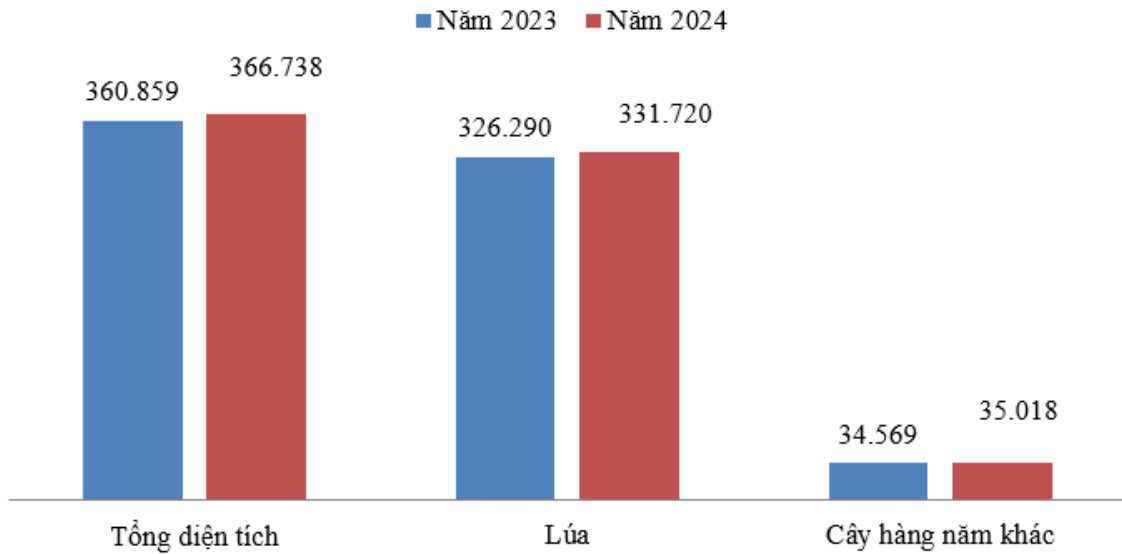
**Cây hằng năm:** Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm chủ yếu là 366.738 ha, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước, bằng 5.879 ha (trong đó, diện tích gieo trồng lúa 331.720 ha, chiếm 90,45% tổng diện tích gieo trồng và tăng 1,66% so với cùng kỳ, bằng 5.430 ha (diện tích lúa được tính từ khi gieo trồng lúa mùa 2023-2024); diện tích gieo trồng một số loại cây hằng năm khác 35.018 ha, chiếm 9,55% tổng diện tích gieo trồng, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước, bằng 449 ha).

**Cây lúa:** diện tích gieo trồng lúa 331.720 ha (vụ mùa 10.405 ha, vụ đông xuân 181.955 ha, vụ hè thu 139.360 ha), tăng 1,66% so với cùng kỳ, bằng 5.430 ha do giá lúa những tháng đầu năm 2024 ổn định và ở mức cao nên diện tích gieo trồng lúa đông xuân sớm và đông xuân muộn đều tăng so với cùng kỳ.

Chia ra:

Vụ mùa có diện tích gieo trồng 10.405 ha, giảm 4,59% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 501 ha; năng suất thu hoạch 54,96 tạ/ha, tăng 7,42 tạ/ha; sản

lượng 57.181 tấn, tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.388 tấn do năng suất lúa tăng mạnh.



**Hình 7. Diện tích một số loại cây hàng năm chủ yếu 6 tháng đầu năm 2023, 2024 (Ha)**

Vụ đông xuân có diện tích gieo trồng 181.955 ha, tăng 4,28% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 7.469 ha (do giá lúa ổn định và ở mức cao từ những tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024 nên người trồng lúa tranh thủ gieo trồng lúa vụ đông xuân sớm và đông xuân muộn). Tuy nhiên, những tháng đầu năm nắng hạn, mặn xâm nhập cho nên có khoảng 65,5 ha lúa đông xuân muộn của hai huyện Long Phú và Trần Đề bị thiệt hại. Toàn tỉnh đã thu hoạch xong lúa đông xuân với diện tích thu hoạch 181.890 ha; năng suất thu hoạch 70,08 tạ/ha, tăng 2,04 tạ/ha; sản lượng 1.274.768 tấn, tăng 7,37% so với vụ lúa cùng kỳ năm trước, bằng 87.546 tấn.

Vụ hè thu ước đến tháng 6/2024 gieo trồng được 139.360 ha, giảm 1,09%, bằng 1.539 ha.

*Cây hàng năm khác*: Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác 35.018 ha (trong đó, cây bắp 1.236 ha; cây lấy củ có chất bột 1.249 ha; cây mía 3.709 ha; cây có hạt chứa dầu 54 ha; cây rau, đậu các loại và hoa 22.073 ha; cây hàng năm khác 6.697 ha). Diện tích một số loại cây hàng năm khác được gieo trồng chủ yếu như:

**Cây bắp**: diện tích gieo trồng 1.236 ha, giảm 1,46% so với cùng kỳ năm trước, bằng 18 ha. Năng suất ước 46,59 tạ/ha, tăng 1,91%, bằng 0,87 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 2.836 tấn, tăng 2,74%, bằng 80 tấn.

**Khoai lang**: diện tích gieo trồng 209 ha, giảm 32,06% so với cùng kỳ năm trước, bằng 99 ha (do chuyên đổi cơ cấu cây trồng). Năng suất ước 164,19 tạ/ha, tăng 0,36%, bằng 0,59 tạ/ha. Sản lượng thu hoạch 1.670 tấn, giảm 49,77% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.655 tấn.

Cây mía: diện tích gieo trồng 3.709 ha, tăng 3,83% so với cùng kỳ năm trước, bằng 137 ha. Năng suất cây mía 1.020,84 tạ/ha, tăng 4,03%, bằng 39,52 tạ/ha. Sản lượng mía thu hoạch 298.376 tấn, tăng 8,91%, bằng 24.423 tấn.

Rau các loại: diện tích gieo trồng 22.204 ha, tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, bằng 716 ha. Diện tích thu hoạch 14.374 ha, tăng 687 ha so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng 241.520 tấn, tăng 9,71% so với cùng kỳ năm trước, bằng 21.380 tấn (trong đó, diện tích củ hành tím gieo trồng 6.299 ha, tăng 606 ha; diện tích thu hoạch 5.419 ha, sản lượng 90.377 tấn, tăng 42,62% so với cùng kỳ năm trước, bằng 27.006 tấn).

*Cây lâu năm:* Tổng diện tích hiện có 44.511 ha; trong đó, diện tích cây ăn quả 28.772 ha. Diện tích, năng suất, sản lượng một số loại cây chủ yếu như:

Cây xoài có diện tích 2.705 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 04 ha. Sản lượng xoài 14.310 tấn, tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, bằng 305 tấn;

Cây sầu riêng có diện tích 1.300 ha, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước, bằng 04 ha. Sản lượng 1.450 tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước, bằng 200 tấn;

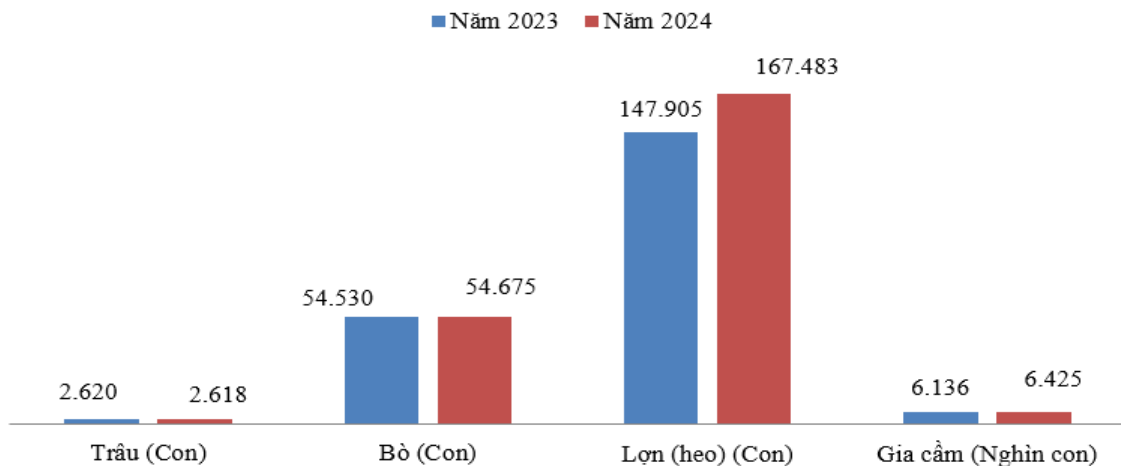
Cây vú sữa có diện tích 1.820 ha, tăng 0,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 ha. Sản lượng 5.700 tấn, tăng 7,14% so với cùng kỳ năm trước, bằng 380 tấn;

Cây cam có diện tích 1.180 ha, tăng 0,25% so với cùng kỳ năm trước, bằng 03 ha. Sản lượng 8.810 tấn, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước, bằng 190 tấn;

Cây bưởi có diện tích 1.880 ha, giảm 0,11% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng 8.085 tấn, tăng 2,35% so với cùng kỳ năm trước, bằng 186 tấn;

Cây nhãn có diện tích 2.675 ha, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 02 ha. Sản lượng 7.730 tấn, tăng 3,07% so với cùng kỳ năm trước, bằng 230 tấn.

- *Chăn nuôi:* trong tháng 6/2024, trên địa bàn tỉnh không phát hiện các ổ dịch đối với gia súc, gia cầm. Tính từ đầu năm đến ngày 15/6/2024, trên địa bàn tỉnh phát hiện 2 ổ dịch tả heo Châu Phi (huyện Mỹ Tú và Châu Thành) với số con chết và tiêu hủy 24 con, trọng lượng tiêu hủy tương đương 1,23 tấn.



**Hình 8. Số lượng đầu con hiện có 6 tháng đầu năm 2023, 2024**

Đàn trâu toàn tỉnh có 2.618 con, giảm 0,08% so với cùng kỳ, bằng 02 con. Số lượng trâu xuất chuồng là 200 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 61 tấn.

Đàn bò hiện có 54.375 con, tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước, bằng 145 con. Trong đó, bò sữa 6.560 con, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước, bằng 10 con. Số lượng bò xuất chuồng là 4.218 con, tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước, bằng 118 con. Sản lượng 926 tấn, tăng 3,09%, bằng 28 tấn. Sản lượng sữa 7.129 tấn, tăng 0,41%, bằng 29 tấn.

Đàn heo thịt hiện có 167.483 con, tăng 13,24% so với cùng kỳ, bằng 19.578 con. Số con xuất chuồng là 250.460 con, tăng 18,14% so với cùng kỳ, bằng 38.458 con. Sản lượng 25.124 tấn, tăng 18,02% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.837 tấn.

Đàn gia cầm toàn tỉnh có 6.425 nghìn con, tăng 4,71% so với cùng kỳ năm trước, bằng 289 nghìn con. Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng 16.759 tấn, tăng 9,38% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.437 tấn. Sản lượng trứng gia cầm 170.755 nghìn quả, tăng 1,72% so cùng kỳ năm trước, bằng 2.888 nghìn quả (do tăng sản lượng trứng vịt).

Trong tổng số đàn gia cầm, đàn gà hiện có 3.982 nghìn con, chiếm 61,98% tổng đàn, tăng 4,51% so với cùng kỳ năm trước, bằng 172 nghìn con. Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng 11.705 tấn, tăng 11,67%, bằng 1.223 tấn. Sản lượng trứng 81.983 nghìn quả, giảm 2,93%, bằng 2.477 nghìn quả (chủ yếu giảm lượng trứng gà công nghiệp).

## **6.2. Lâm nghiệp**

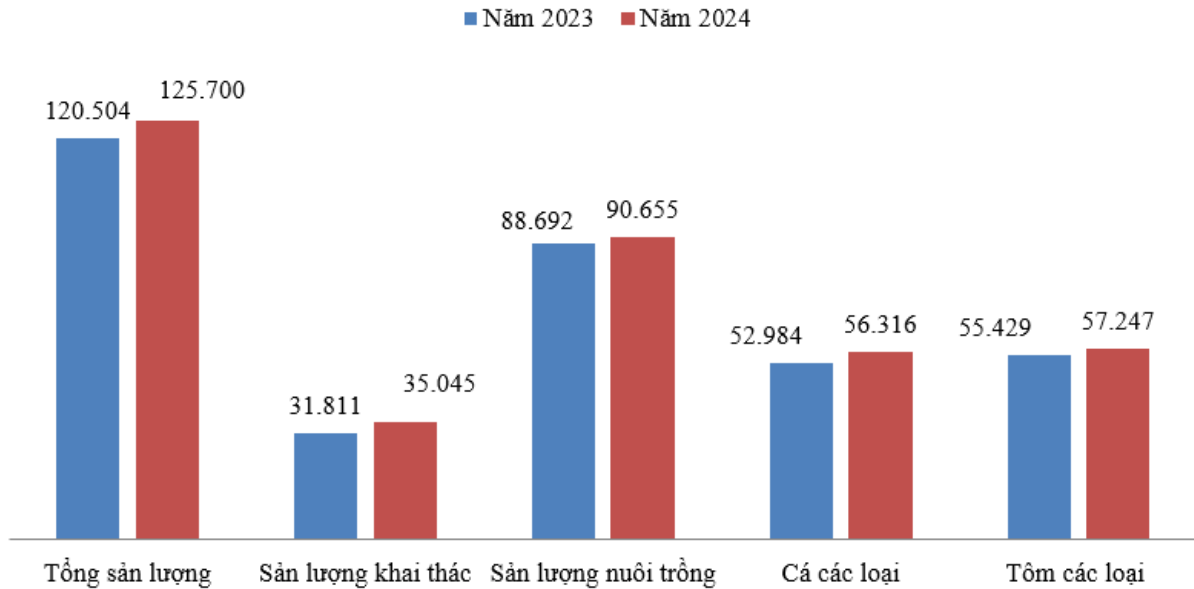
Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung 275 ha, giảm 0,71%, bằng 02 (chủ yếu giảm diện tích rừng phòng hộ trồng mới). Sản lượng gỗ khai thác 47.200 m<sup>3</sup> các loại, tăng 0,85% so với cùng kỳ năm trước, bằng 400 m<sup>3</sup>. Sản lượng củi khai thác 37.000 Ste, giảm 0,54% so với cùng kỳ năm trước, bằng 200 Ste. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán 525 nghìn cây, tăng 0,96% so với cùng kỳ năm trước, bằng 05 nghìn cây.

Công tác phòng, chống cháy rừng được đặc biệt quan tâm, ngành chức năng đã phối hợp với đơn vị liên quan và các địa phương có diện tích rừng thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát theo dõi chặt chẽ rừng, nhằm bảo vệ tốt diện tích rừng trong mùa nắng nóng. Sáu tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy rừng, thiệt hại rừng.

## **6.3. Thủy sản**

- Tổng sản lượng thủy sản tháng 6/2024, ước tính 34.234 tấn, giảm 0,24% so với tháng cùng kỳ năm trước, bằng 82 tấn. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản 125.700 tấn, tăng 4,31%, bằng 5.196 tấn (chia ra, sản lượng khai thác thủy sản 35.045 tấn và sản lượng nuôi trồng 90.655 tấn). Trong tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm, thì sản lượng cá ước 56.316 tấn, tăng 6,29% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.332 tấn. Sản lượng tôm ước 57.247 tấn, tăng 3,28%, bằng 1.818 tấn (trong đó, sản lượng tôm nuôi trồng 54.625 tấn, tăng

1,08%, bằng 585 tấn). Sản lượng thủy sản khác 12.137 tấn, tăng 0,38%, bằng 46 tấn.



**Hình 9. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2023, 2024 (Tấn)**

Sản lượng thủy sản khai thác, ước tháng 6/2024 là 6.511 tấn. Tính chung 6 tháng là 35.045 tấn, tăng 10,17% so với cùng kỳ năm trước, bằng 3.234 tấn. Chia ra, sản lượng thủy sản khai thác biển 28.468 tấn, tăng 3.171 tấn; sản lượng thủy sản khai thác nội địa 6.577 tấn, tăng 63 tấn. Sản lượng khai thác biển tăng mạnh do trong những tháng đầu năm 2024 thời tiết thuận lợi số lượt tàu khai thác tăng.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng, ước tháng 6/2024 là 27.723 tấn. Tính chung 6 tháng là 90.655 tấn, tăng 2,21% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.962 tấn (trong đó, sản lượng cá 33.300 tấn, tăng 4,08%, bằng 1.305 tấn; tôm 54.625 tấn, tăng 1,08%, bằng 585 tấn; sản lượng thủy sản khác 2.730 tấn, tăng 2,75%, bằng 73 tấn). Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng do tăng sản lượng thu hoạch từ diện tích nuôi cá, tôm theo mô hình thâm canh, siêu thâm canh. Hiện nay do phát sinh nhiều diện tích thiệt hại tôm thẻ nuôi nên ước sản lượng thủy sản tháng 6/2024 sụt giảm và chung 6 tháng đầu năm 2024 tăng không nhiều so với cùng kỳ.

Diện tích nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 là 40.724 ha, giảm 2,75% so với cùng kỳ năm trước, bằng 1.153 ha (diện tích nuôi cá 9.433 ha, tăng 189 ha; diện tích nuôi tôm 29.805 ha, giảm 1.384 ha, thủy sản khác 1.486 ha, tăng 42 ha). Diện tích thu hoạch thủy sản, ước 6 tháng đầu năm 2024 là 12.990 ha, tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước, bằng 334 ha (thu hoạch cá 5.029 ha, tôm 7.198 ha, thủy sản khác 763 ha).

Diện tích thiệt hại đến ngày 15/6/2024 là 1.144 ha, tăng 36,19% so với cùng kỳ, bằng 304 ha, (thiệt hại tôm sú 89 ha; thiệt hại tôm thẻ trắng 1.055 ha) do ảnh hưởng thời tiết nắng nóng, bệnh gan tụy, đốm trắng,...

## 7. Sản xuất công nghiệp

Trong những tháng đầu năm 2024, sản xuất công nghiệp của tỉnh với cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhất là công nghiệp chế biến hàng thủy sản

(tôm) xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn tiếp tục gặp nhiều khó khăn do cầu của thị trường thế giới giảm, tôm Việt Nam phải cạnh tranh với tôm giá rẻ từ Ấn Độ, Ecuador, tôm không thuế chống bán phá giá từ Indonesia,...; hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm nước lợ) của tỉnh gặp nhiều khó khăn do chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào ở mức cao, tình hình dịch bệnh trên tôm chưa có biện pháp điều trị, phòng ngừa hiệu quả, chất lượng giống thủy sản còn nhiều hạn chế,... nên tiến độ thả nuôi chậm. Những yếu tố này đã tác động đến tăng trưởng công nghiệp sản xuất, chế biến tôm xuất khẩu nói riêng và toàn ngành công nghiệp của tỉnh nói chung. Bước sang quý II/2024, sản xuất công nghiệp của tỉnh có dấu hiệu khả quan hơn do nhu cầu của các thị trường chính (Mỹ, EU,...) có dấu hiệu tích cực hơn, tuy chưa lấy lại được mức tăng như những năm trước đây nhưng cũng không tụt giảm so với cùng kỳ.

#### - Chỉ số sản xuất công nghiệp

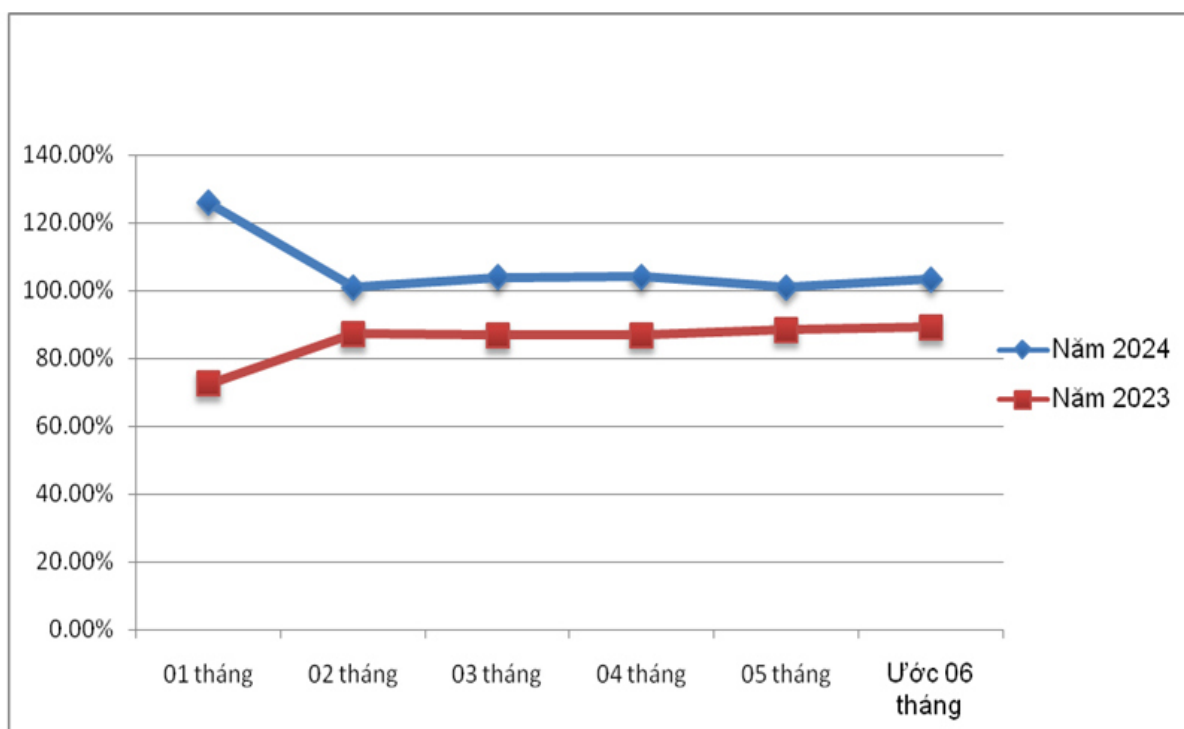
Chỉ số sản xuất công nghiệp, ước tháng 6/2024 tăng 18,26% so với tháng trước (trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 19,56%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,99%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,16%;... Trong công nghiệp chế biến, chế tạo thì chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng 22,25%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 18,85%; sản xuất trang phục tăng 13,62%...). So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 12,63% (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,43%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 17,88%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,53%;...).

Ước thực hiện quý II/2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 39,49% so với quý trước (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 43,17%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 1,14% do những tháng cuối quý 2 thời tiết Nam Bộ chuyển mùa, sức gió không ổn định nên sản xuất điện gió giảm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,07%). So với quý cùng kỳ năm trước tăng 2,93% (công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,54%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 10,36%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,14%;...). Trong công nghiệp chế biến, chế tạo thì sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,78%; sản xuất trang phục tăng 15,45%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 10,1%; sản xuất thuốc, hóa dược tăng 8,64%;...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 3,34% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 32% do các tháng đầu năm nắng nóng, thuận lợi cho sản xuất muối; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,81% (trong đó, sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,39%; sản xuất đồ uống tăng 5,72%; sản xuất trang phục tăng 11,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 12,33%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 3,18%;... Một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ như: sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 23,19%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 5,89%; sản xuất sản phẩm



từ khoáng phi kim loại khác giảm 8,64%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 20,29%); sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,9%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,76%.



**Hình 10. Chỉ số sản xuất công nghiệp lũy kế so cùng kỳ (%)**

- Một số sản phẩm chủ yếu:

Tôm đông lạnh ước thực hiện tháng 6/2024 là 11.979 tấn, tăng 22,25% so với tháng trước và tăng 13,59% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 30.437 tấn, tăng 53,75% so với quý trước và tăng 2,78% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 50.234 tấn, tăng 2,37% so với cùng kỳ;

Bia đóng lon ước thực hiện tháng 6/2024 là 5 triệu lít, giảm 0,22% so với tháng trước và giảm 17,12% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 15 triệu lít, giảm 22,53% so với quý trước và giảm 9,38% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 34,4 triệu lít, tăng 5,04% so với cùng kỳ;

Quần áo may sẵn ước thực hiện tháng 6/2024 là 313 ngàn cái, tăng 19,47% so với tháng trước và tăng 2,5 lần so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 803 ngàn cái, tăng 26,66% so với quý trước và tăng 14,88% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 1.437 ngàn cái, tăng 9,86% so với cùng kỳ;

Điện gió 18,7 triệu KWh, tăng 12,79% so tháng trước và tăng 7,93% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 53,7 triệu KWh, giảm 42,09% so với quý trước và tăng 12,71% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 146,5 triệu KWh, tăng 11,82% so với cùng kỳ;

Điện thương phẩm ước thực hiện tháng 6/2024 là 190 triệu KWh, tăng 0,53% so với tháng trước và tăng 21,79% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý

II/2024 là 564 triệu KWh, tăng 19,24% so với quý trước và tăng 9,51% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 1.037 triệu KWh, tăng 12,11% so với cùng kỳ;

Nước đá ước thực hiện tháng 6/2024 là 30.964 tấn, tăng 1,96% so với tháng trước và tăng 8,29% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 90.862 tấn, tăng 11,11% so với quý trước và tăng 3,34% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 172.643 tấn, tăng 1,75% so với cùng kỳ;

Nước sinh hoạt ước thực hiện tháng 6/2024 là 2,4 triệu M<sup>3</sup>, tăng 2,78% so với tháng trước và tăng 13,83% so với tháng cùng kỳ. Ước thực hiện quý II/2024 là 6,9 triệu M<sup>3</sup>, tăng 1,62% so với quý trước và tăng 5,23% so với quý cùng kỳ. Tính chung 6 tháng 13,7 triệu M<sup>3</sup>, tăng 7,29% so với cùng kỳ...

Xu hướng sản xuất kinh doanh đối với một số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc mẫu khảo sát, các doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh chung quý II/2024 tăng so với quý trước, trong đó: chỉ số cân bằng tình hình sản xuất kinh doanh, khối lượng sản xuất đều mang giá trị dương (+4,17%). Tuy nhiên, số lượng đơn đặt hàng mới, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới vẫn chưa có dấu hiệu khả quan (chỉ số cân bằng không tăng, giảm so với quý 1/2024). Trong khi đó, chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm có xu hướng tăng (chỉ số cân bằng +37,5%).

Đối với quý III/2024, đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh có xu hướng phục hồi tốt, có 41,67% doanh nghiệp được khảo sát cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tăng và chỉ số cân bằng là 37,5%; chỉ số cân bằng: khối lượng sản xuất (29,17%), số lượng đơn đặt hàng mới (22,73%), số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới (18,18%) và khối lượng thành phẩm tồn kho, khối lượng nguyên vật liệu tồn kho giảm lần lượt (-4,17% và -8,33%) so với quý II/2024. Tuy nhiên, doanh nghiệp nhận định: chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm chính tăng, trong khi đó, chỉ số cân bằng giá bán bình quân trên một đơn vị sản phẩm, số lượng lao động bình quân được các doanh nghiệp nhận định không thay đổi so với quý II/2024.

## **8. Thương mại, dịch vụ, vận tải**

### **8.1. Thương mại**

Trong tháng 6/2024 mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng; giá một số mặt hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, may mặc, vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ ăn uống,... tăng làm cho bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng nhưng không nhiều; ngoài ra, tháng 6 là tháng đầu hè nên nhu cầu vui chơi giải trí tăng tác động đến một số dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch tăng. Trong quý II/2024 tăng mạnh so với quý trước, chủ yếu trong quý do trên địa bàn tỉnh diễn ra hoạt động lễ hội. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2023.

*Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ*

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2024 là 8.785,8 tỷ đồng, tăng 0,97% (85 tỷ đồng) so với tháng trước (chủ yếu ở doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính 5.505,2 tỷ đồng, tăng 1,19%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

ước tính 1.886 tỷ đồng, tăng 2,39%; riêng doanh thu dịch vụ khác ước tính 1.394,6 tỷ đồng, giảm 1,7% chủ yếu ở doanh thu hoạt động xổ số do giảm kỳ mở thưởng so với tháng trước). Nhìn chung, trong tháng mức tiêu thụ hàng hóa ổn định, sức mua không tăng; giá một số mặt hàng tiêu dùng như lương thực, thực phẩm, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, may mặc, vật liệu xây dựng và giá một số dịch vụ ăn uống,... tăng làm cho bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tăng nhưng không nhiều; ngoài ra, tháng 6 là tháng đầu hè nên nhu cầu vui chơi giải trí tăng tác động đến một số dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch tăng.

So với tháng cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 22,72% (trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 19%, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 25,74%, dịch vụ khác tăng 35,01%).

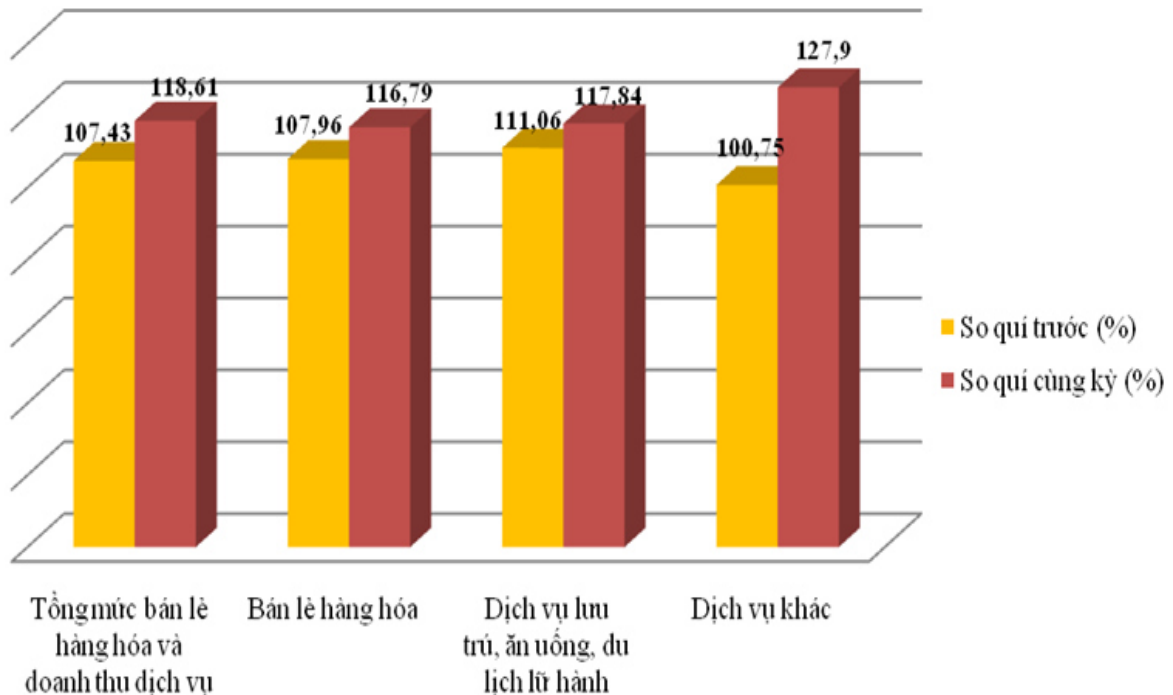
**Bảng 3: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2024**

	Thực hiện tháng 5/2024 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 6/2024 (tỷ đồng)	Tháng 6/2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6/2024 so với cùng kỳ (%)
<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>8.701</b>	<b>8.785,8</b>	<b>+0,97%</b>	<b>+22,72%</b>
Doanh thu bán lẻ hàng hóa	5.440,3	5.505,2	+1,19%	+19%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	1.842	1.886	+2,39%	+25,74%
Dịch vụ khác	1.418,7	1.394,6	-1,7%	35,01%

- Ước tính quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ là 25.976,1 tỷ đồng, tăng 7,43% so với quý trước (trong đó, bán lẻ hàng hóa tăng 7,96%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 11,06%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu các hoạt động dịch vụ trong quý tăng mạnh so với quý trước chủ yếu do trong quý II/2024 trên địa bàn tỉnh diễn ra hoạt động lễ hội Ngày hội bán hàng dân gian Nam Bộ - Sóc Trăng lần thứ I năm 2024 được tổ chức từ ngày 9-19/5/2024; cùng với Ngày hội có các khu vực bán sản phẩm OCOP, khu thương mại tổng hợp, khu ẩm thực đường phố,...; ngoài ra, trong quý có các ngày lễ, Tết như Thanh Minh, Giỗ Tổ Hùng Vương, Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây của người Khmer, 30/4, 1/5,... nên nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ, vui chơi, giải trí tăng. So với quý cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ quý II/2024 tăng 18,61% (bán lẻ hàng hóa tăng 16,79%; lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 17,84%%, dịch vụ khác tăng 27,9%).

Doanh thu bán lẻ hàng hóa là 16.331,6 tỷ đồng, tăng 7,96% so với quý trước tăng (trong đó, doanh thu bán lẻ nhóm hàng lương thực, thực phẩm 8,72%; nhóm đồ dùng, dụng cụ gia đình tăng 10,12%; nhóm vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng

11,72%; nhóm nhiều liệu khác tăng 9,72%;...) và so với quý cùng kỳ năm trước tăng 16,79%.



**Hình 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 6/2024**

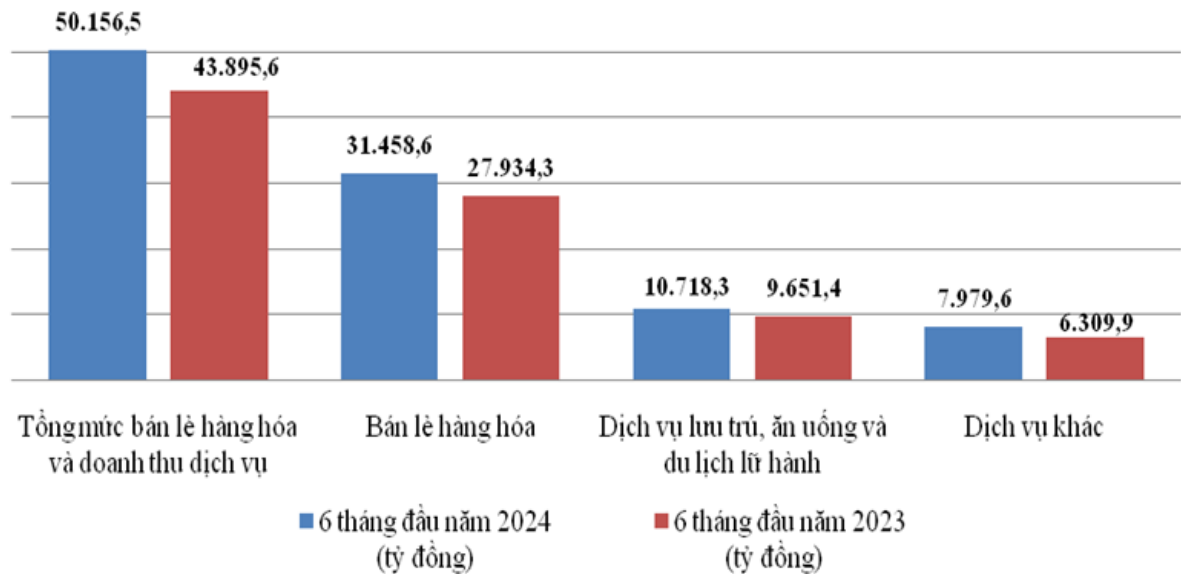
Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành là 5.639,9 tỷ đồng, tăng 11,06% so với quý trước (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 57,2 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ ăn uống 5.573,7 tỷ đồng, du lịch lữ hành 9 tỷ đồng). So với quý cùng kỳ năm trước, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý II/2024 tăng 17,84% do quý II/2024 có nhiều lễ, Tết và đầu dịp hè nên nhu cầu ăn uống, tham quan du lịch tăng.

Doanh thu dịch vụ 4.004,6 tỷ đồng, tăng 0,75% so với quý trước và so với quý cùng kỳ năm trước tăng 27,9% (chủ yếu tăng ở nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 30,6%).

- Ước 6 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 50.156,5 tỷ đồng, tăng 14,26% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 12,62%; hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 11,06%, dịch vụ khác tăng 26,46%). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2023 do tác động của các yếu tố như: (1) nhu cầu tiêu dùng, hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí tăng trong dịp lễ, Tết; (2) tác động tăng giá của một số mặt hàng lương thực, thực phẩm, xăng, dầu, kim loại quý, vật liệu xây dựng, đồ dùng, dụng cụ gia đình tăng.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước 6 tháng đầu năm 2024 là 31.458,6 tỷ đồng, tăng 12,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm hàng chủ yếu, tăng nhiều nhất ở nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình như máy điều hòa, quạt điện,... tăng 26,06%; nhóm đá quý, kim loại quý tăng 23,87% do giá vàng tăng;

nhóm lương thực, thực phẩm tăng 14,45% do nhu cầu tiêu dùng và giá một số nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng;...



**Hình 12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ 6 tháng năm 2024**

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước 6 tháng đầu năm 2024 là 10.718,3 tỷ đồng, tăng 11,06% so với cùng kỳ năm trước nhờ vào mức tăng khá ở quý II/2024 (trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 109,6 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ ăn uống 10.593,2 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ 15,5 tỷ đồng).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác ước 6 tháng đầu năm 2024 là 7.979,6 tỷ đồng, tăng 26,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong các nhóm dịch vụ, nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 15,39%; nhóm dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 44,93% do doanh thu nhóm dịch vụ vệ sinh nhà cửa, cảnh quan tăng; nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 20,99%; nhóm dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 5,5%; nhóm nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 27,67%; nhóm dịch vụ khác tăng 5,71%.

#### *Doanh thu bán buôn hàng hoá*

Ước thực hiện tháng 6/2024 là 4.219,1 tỷ đồng, tăng 2,56% so với tháng trước (trong đó, các nhóm có doanh thu tăng nhiều như: nhóm hàng hóa khác tăng 4,16%; nhóm vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 2,81%; nhóm lương thực, thực phẩm tăng 2,38%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 1,28%;...). So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu bán buôn hàng hóa giảm 28,93%, chủ yếu do doanh thu nhóm hàng hóa khác cùng kỳ năm trước tăng cao.

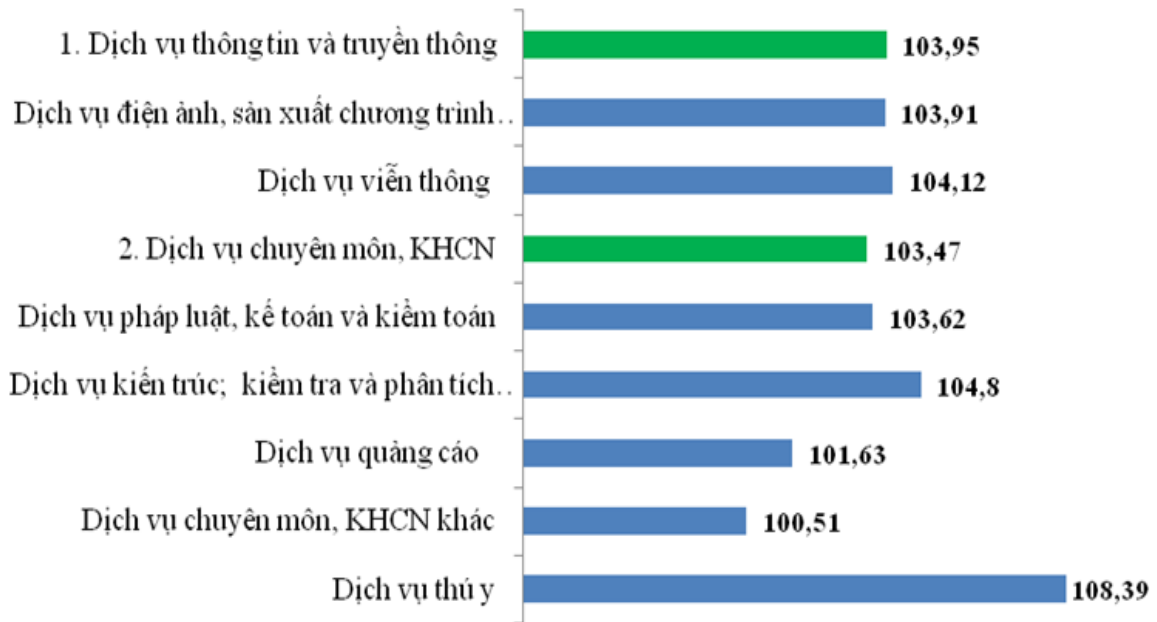
Ước quý II/2024, doanh thu bán buôn hàng hoá là 12.050,1 tỷ đồng, tăng 3,62% so với quý cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu bán buôn hàng hóa là 21.330,4 tỷ đồng, tăng 8,23% so với cùng kỳ (chủ yếu do nhóm hàng hóa có tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán buôn là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 35,67%).

## 8.2. Doanh thu dịch vụ thông tin truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ

- Doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông ước quý II/2024 là 3.188 triệu đồng, tăng 3,95% so với quý trước (trong đó, nhóm dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc ước 2.619 triệu đồng, tăng 3,91%; nhóm dịch vụ viễn thông ước 569 triệu đồng, tăng 4,12%) và tăng 17,39% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông ước 6.255 triệu đồng, tăng 19,53% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ ước quý II/2024 là 51.406 triệu đồng, tăng 3,47% so với quý trước (tăng nhiều nhất ở dịch vụ thú y ước 448 triệu đồng, tăng 8,39%; dịch vụ kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật ước 29.749 triệu đồng, tăng 4,8%; dịch vụ pháp luật, kế toán và kiểm toán ước 1.654 triệu đồng, tăng 3,62%;...). và tăng 6,66% so với quý cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu các hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ ước 101.085 triệu đồng, tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước.



**Hình 13. Doanh thu dịch vụ thông tin truyền thông và chuyên môn khoa học công nghệ quý II/2024 so với quý trước (%)**

## 8.3. Xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 6/2024 ước thực hiện 158 triệu USD, giảm 15,57% so với tháng 5/2024, tăng 29,81% so với tháng 6/2023; lũy kế 6 tháng năm 2024 ước thực hiện 900 triệu USD, đạt 60% kế hoạch, tăng 32,77% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, mặt hàng thủy sản ước 460 triệu USD, tăng 15,11%, mặt hàng gạo ước 385 triệu USD, tăng 85,54%, hàng may mặc ước 53 triệu USD, giảm 19,87% so với cùng kỳ.

Kim ngạch nhập khẩu tháng 6/2024 ước thực hiện 21 triệu USD, tăng 29,63% với tháng 5/2024, tăng 62,79% so với tháng 6/2023; lũy kế 6 tháng năm

2024, ước thực hiện 100 triệu USD, đạt 40% kế hoạch, giảm 7,41% so với cùng kỳ năm 2023.

#### **8.4. Vận tải**

Tháng 6/2024, doanh thu hoạt động ngành dịch vụ vận tải, kho bãi tăng so với tháng trước do trong tháng vào dịp hè nên nhu cầu du lịch, đi lại, vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hoá tăng. Hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trên địa bàn tỉnh 6 tháng đầu năm 2024 nhìn chung ổn định và giữ mức tăng khá cao so với cùng kỳ do nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách trong dịp lễ, Tết, vận chuyển hàng hoá tăng khi vào vụ thu hoạch nông sản, thủy sản,... và tác động của việc tăng giá xăng dầu làm tăng cước phí vận tải. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn tỉnh có Chi nhánh Sóc Trăng - Công ty Cổ phần Di Chuyển Xanh và Thông Minh GSM đi vào hoạt động.

##### *Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ*

- Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải của tỉnh ước tháng 6/2024 là 241,5 tỷ đồng, tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 21,25% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu vận tải hành khách ước 123,4 tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 20,5% so với tháng cùng kỳ năm trước;

+ Doanh thu vận tải hàng hóa ước 112,6 tỷ đồng, tăng 2,17% so với tháng trước và tăng 21,98% so với tháng cùng kỳ năm trước;

+ Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 4,2 tỷ đồng, tăng 0,94% so với tháng trước và tăng 20,57% so với tháng cùng kỳ năm trước;

+ Bru chính, chuyển phát ước 1,3 tỷ đồng, tăng 2,24% so với tháng trước và tăng 31,88% so với tháng cùng kỳ năm trước.

- Quý II/2024, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 716,5 tỷ đồng, tăng 7,44% so với quý trước và tăng 21,61% so với quý cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

+ Doanh thu vận tải hành khách 368,5 tỷ đồng, tăng 23,78% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải đường bộ là 310,9 tỷ đồng; doanh thu đường ven biển và viễn dương là 53,8 tỷ đồng; doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 3,8 tỷ đồng);

+ Doanh thu vận tải hàng hóa 331,9 tỷ đồng, tăng 19,35% so với quý cùng kỳ năm trước; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ là 241,3 tỷ đồng, tăng 18,61%; doanh thu vận tải đường thủy nội địa là 90,7 tỷ đồng, tăng 21,37%;

+ Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 12,3 tỷ đồng, tăng 17,77%; bu chính, chuyển phát ước 3,8 tỷ đồng, tăng 30,35% so với quý cùng kỳ năm trước.

- Ước 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1.383,4 tỷ đồng, tăng 21,14% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 699,7 tỷ đồng, tăng 24,75%; doanh thu vận tải hàng hóa 652 tỷ đồng, tăng 17,41%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

vận tải 24,2 tỷ đồng, tăng 20,55%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 7,6 tỷ đồng, tăng 32,19%).

- Vận tải đường bộ, ước doanh thu thực hiện tháng 6/2024 là 186 đồng, tăng 1,2% so với tháng trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 104,2 tỷ đồng, tăng 0,61%; doanh thu vận tải hàng hóa 81,8 tỷ đồng, tăng 1,97%) và tăng 21,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2024, doanh thu 552,1 tỷ đồng, tăng 4,81% so với quý trước và tăng 20,68% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước 310,9 tỷ đồng, tăng 22,34%; vận tải hàng hóa ước 241,3 tỷ đồng, tăng 18,61%).

Ước doanh thu thực hiện 6 tháng năm 2024 là 1.078,9 tỷ đồng, tăng 21,22% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 602,9 tỷ đồng, tăng 22,82%; doanh thu vận tải hàng hóa 476 tỷ đồng, tăng 19,25%).

- Vận tải đường ven biển và viễn dương, ước doanh thu thực hiện tháng 6/2024 là 18 tỷ đồng, tăng 1,08% so với tháng trước (do trong tháng lượng khách và số chuyến vận chuyển chủ yếu tuyến Trần Đề - Côn Đảo tăng). Doanh thu đường ven biển và viễn dương ước quý II/2024 là 53,8 tỷ đồng.

Ước doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu đường ven biển và viễn dương là 88,8 tỷ đồng, tăng 33,68% so với cùng kỳ năm trước.

- Vận tải đường thủy nội địa, ước doanh thu thực hiện tháng 6/2024 là 32 tỷ đồng, tăng 2,33% so với tháng trước (chủ yếu do doanh thu vận tải hàng hoá 30,8 tỷ đồng, tăng 2,71%). So với tháng cùng kỳ năm trước doanh thu tăng 22,62% (trong đó, doanh thu vận tải hành khách tăng 5,1%; doanh thu vận tải hàng hoá tăng 23,4%). Ước quý II/2024, doanh thu 94,5 tỷ đồng, tăng 5,73% so với quý trước và tăng 21,07% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 3,8 tỷ đồng; doanh thu vận tải hàng hoá 90,7 tỷ đồng).

Ước doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 là 183,9 tỷ đồng, tăng 13,03% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, doanh thu vận tải hành khách 7,9 tỷ đồng, tăng 21,17%; doanh thu vận tải hàng hoá 176 tỷ đồng, tăng 12,68%).

#### *Sản lượng vận tải*

- Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển

Lượt khách vận chuyển tháng 6/2024 là 3.424 nghìn hành khách, tăng 0,09%; khối lượng hành khách luân chuyển 210.945 nghìn HK.Km, tăng 0,64% so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, số lượt hành khách vận chuyển tăng 17,47% và số lượt hành khách luân chuyển tăng 18,69%. Ước tính quý II/2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 10.271 nghìn lượt khách, tăng 5,56% so với quý trước và tăng 19,28% so với quý cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 628.982 nghìn HK.km, tăng 6,79% so với quý trước và tăng 19,96% so với quý cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển là 20.000 nghìn lượt khách khách, tăng 20,13% và khối lượng hành khách luân chuyển 1.217.981 nghìn HK.Km, tăng 20,24%.

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển



Ước thực hiện tháng 6/2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển 4.650 nghìn tấn, tăng 1,94% so với tháng trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển 94.924 nghìn T.Km, tăng 2,02% so với tháng trước. Ước tính quý II/2024, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 13.718 nghìn tấn, tăng 2,82% so với quý trước và tăng 17,29% so với quý cùng kỳ năm trước (trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 10.484 nghìn tấn, tăng 16,45%; khối lượng hàng hóa vận chuyển đường thủy 3.234 nghìn tấn, tăng 20,11%); khối lượng hàng hóa luân chuyển 279.849 nghìn tấn.km, tăng 3,06% so với quý trước và tăng 17,66% so với quý cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển 27.060 nghìn tấn, tăng 16,19% (trong đó, khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ 20.753 nghìn tấn; đường thủy nội địa 6.307 nghìn tấn); khối lượng hành khách luân chuyển 551.379 nghìn T.Km (trong đó, khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 432.737 nghìn T.Km; đường thủy nội địa 118.642 nghìn T.Km).

## **9. Các vấn đề xã hội**

### **9.1. Lao động, việc làm**

- Về tình hình lao động:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước tính đến cuối quý II/2024, là 623.359 người, tăng so với quý trước 1.537 lao động; chiếm 52,00% so với dân số toàn tỉnh. Trong đó: lực lượng lao động khu vực thành thị là 198.664 người, chiếm 31,87% tổng số lực lượng lao động toàn tỉnh; lao động khu vực nông thôn là 424.695 người, chiếm 68,13%.

Ước tính lực lượng lao động đang làm việc quý II/2024 là 608.711 người, chiếm 97,65% trong tổng số lực lượng lao động. Cơ cấu lao động trên địa bàn tỉnh tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần quy mô và cơ cấu lao động thuộc khu vực nông thôn, tăng dần quy mô và cơ cấu lao động thuộc khu vực thành thị, đồng thời chuyển từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Trong đó, lao động đang làm việc khu vực thành thị là 193.935 người, chiếm 31,86%; lao động đang làm việc khu vực nông thôn là 414.776 người, chiếm 68,14%.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý II/2024, ước tính là 2,47%, tăng 0,22% so với quý trước. So với các tỉnh, thành phố trong khu vực thì tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi trên địa bàn tương đối cao (do số lao động trong tỉnh có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, lao động phổ thông, đào tạo ngắn hạn chiếm đa số thì chưa đáp ứng với yêu cầu của thị trường lao động cho nên việc làm thiếu sự ổn định. Mặt khác, ảnh hưởng khó khăn chung của tình hình kinh tế cả nước, một số công ty, doanh nghiệp lớn tính toán và thu hẹp quy mô sản xuất nên không tuyển dụng thêm lao động).

Tình hình thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi quý II/2024 có xu hướng tăng lên (ước tính 3,5%), so với quý trước không thay đổi nhưng cao hơn so với tỷ lệ chung cả nước (2,02%).

- Về giải quyết việc làm:

Trong tháng 6 năm 2024, toàn tỉnh đã tạo việc làm cho 3.932 lao động, lũy kế đến hết tháng 6/2024 là 16.344 người (đạt 57,35% kế hoạch). Trong đó, đưa

người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là 61 người, lũy kế đến hết tháng 6/2024 là 193 người (đạt 55,14% kế hoạch). Tư vấn việc làm trong nước, ngoài nước cho 2.625 lượt người lao động; tổ chức 22 phiên giao dịch việc làm; tiếp nhận và giải quyết 1.370 hồ sơ đăng ký hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp; cấp mới 01 giấy phép và gia hạn 02 giấy phép lao động cho lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh.

## **9.2. Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội**

- Về tình hình đời sống dân cư: Trong quý II/2024, tình hình thiếu nước, xâm nhập mặn đến sớm và cao hơn mức trung bình nhiều năm đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt người dân. Tuy nhiên, nhờ làm tốt công tác phòng chống hạn, xâm nhập mặn, thực hiện tốt trữ nước ngọt phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt nên đời sống dân cư nói chung và các vùng bị ảnh hưởng nói riêng cũng khá ổn định.

Theo kết quả điều tra khảo sát mức sống dân cư, tình hình đời sống của hộ dân cư quý II/2024 với mức thu nhập bình quân tăng lên so với cùng kỳ năm trước là 40,79% (tăng 1.566.000 đồng).

- Về công tác an sinh xã hội:

Được sự quan tâm, hỗ trợ của trung ương, các cấp chính quyền và sự ủng hộ tích cực của các cá nhân, tổ chức, nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh, công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho các đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn tỉnh được thực hiện kịp thời và hiệu quả.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, toàn tỉnh đã tiếp nhận, xét duyệt và giải quyết chế độ chính sách cho 313 hồ sơ mai táng phí thuộc đối tượng chính sách người có công; trợ cấp hàng tháng cho 04 trường hợp; cấp sổ trợ cấp ưu đãi giáo dục cho 03 trường hợp; trợ cấp người thờ cúng liệt sĩ 55 trường hợp; tiếp nhận 04 hồ sơ tỉnh khác chuyển đến; chuyển 14 hồ sơ đi tỉnh khác; đình chính, bổ sung thông tin hồ sơ người có công 19 trường hợp. Tổ chức thăm và tặng quà cho 140.902 phần quà cho các đối tượng, kinh phí thực hiện hơn 61 tỷ đồng. Cấp phát hơn 1,1 triệu thẻ bảo hiểm y tế miễn phí theo 4 nhóm đối tượng (Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, Nhóm do tổ chức BHXH đóng, Nhóm do ngân sách Nhà nước đóng và Nhóm đối tượng khác),...

## **9.3. Giáo dục**

Ngành Giáo dục tiếp tục thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014, Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu và các nhóm giải pháp cơ bản của ngành theo chỉ đạo của Bộ GDĐT.

Tổ chức tổng kết năm học 2023-2024 các cấp học. Tiếp tục đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục các cấp học và kiểm tra thẩm định các trường đạt chuẩn quốc gia để đạt chỉ tiêu của tỉnh.

Chuẩn bị các điều kiện, phương án đề tổ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ GDĐT. Từ ngày 02/5/2024 đến 17 giờ ngày 10/5/2024, Sở GDĐT tỉnh đã Tổ chức cho thí sinh đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT năm 2024 vào hệ thống quản lý thi đúng theo kế hoạch của Bộ GDĐT, kết quả có 10.738 thí sinh đăng ký dự thi. Toàn tỉnh dự kiến có 34 điểm thi (11 điểm dự phòng) với 468 phòng thi.

Về giáo dục nghề nghiệp: Trong tháng 6/2024, toàn tỉnh tuyển sinh được 2.971 người (sơ cấp 754 người, trình độ dưới 3 tháng 2.217 người). Lũy kế đến hết tháng 6/2024 tuyển sinh được 7.680 người (cao đẳng 13 người, sơ cấp 3.422 người, trình độ dưới 3 tháng 4.245 người).

Tổng số tốt nghiệp trong tháng 6/2024: 381 người (sơ cấp 349 người, dưới 3 tháng 32 người). Lũy kế đến tháng 6/2024, tổng số tốt nghiệp: 1.636 (cao đẳng 145 người, trung cấp 133 người, sơ cấp 1.249 người, dưới 3 tháng 109 người).

#### **9.4. Y tế**

Trong 6 tháng đầu năm, ngành y tế tiếp tục tăng cường triển khai các hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe, chủ động thực hiện các biện pháp phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh, theo dõi, giám sát diễn biến dịch và xử lý kịp thời các tình huống phát sinh, không để dịch bùng phát, góp phần tạo điều kiện cho việc phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tình hình mắc một số bệnh truyền nhiễm: Tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2024 toàn tỉnh ghi nhận 519 trường hợp mắc sốt xuất huyết, giảm 790 trường hợp so với cùng kỳ năm 2023. Ghi nhận 647 ca mắc tay chân miệng, tăng 1,4 lần so với cùng kỳ năm 2023. Các bệnh truyền nhiễm mới nổi, tái nổi và bệnh mới phát sinh chưa rõ tác nhân gây bệnh, bệnh truyền nhiễm lây truyền từ động vật sang người và một số bệnh truyền nhiễm khác chưa ghi nhận. Bệnh đậu mùa khỉ từ đầu năm đến nay ghi nhận 01 trường hợp.

Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS: Ngành Y tế duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu. Có 9/11 huyện, thị xã, thành phố triển khai chương trình can thiệp giảm hại dự phòng lây nhiễm HIV trong cộng đồng. Công tác điều trị và chăm sóc HIV/AIDS hiện đang quản lý 2.189 bệnh nhân điều trị ARV.

Công tác khám chữa bệnh: Trong 6 tháng đầu năm ngành y tế tiếp tục tăng cường công tác thường trực cấp cứu, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh, dự trữ đầy đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh cho người dân, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm, qua đó đảm bảo tất cả người bệnh cấp cứu được khám và điều trị kịp thời.

Các Bệnh viện tuyến tỉnh tiếp tục tiếp nhận hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật, tăng cường hỗ trợ về chuyên môn cho y tế tuyến cơ sở.

Hệ thống y tế tư nhân được khuyến khích và tạo điều kiện để phát triển, góp phần đáp ứng nhu cầu đa dạng của người dân trong việc lựa chọn, tiếp cận các dịch vụ y tế.

Về an toàn vệ sinh thực phẩm: Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về an toàn thực phẩm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với bếp ăn tập thể, căn tin kinh doanh ăn uống tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. Trong 6 tháng đầu năm, đã kiểm tra 3.618 cơ sở, kết quả có 163 cơ sở vi phạm, tổng số tiền xử phạt là 121 triệu đồng.

Về tình hình ngộ độc thực phẩm: Từ đầu năm đến nay ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm với 159 người mắc (nguyên nhân do vi sinh vật), không có trường hợp tử vong, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2023.

### **9.5. Văn hóa, thể dục thể thao**

Hoạt động văn hóa nghệ thuật: Trong 6 tháng đầu năm 2024, đã trình UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt Đề án “Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Nghệ thuật Rô băm của người Khmer và Lễ hội Nghinh Ông trên địa bàn huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, giai đoạn 2023 - 2028”.

Tổ chức thành công chuỗi các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024; Tổ chức Tết Quân - dân mừng Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2024; phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng tổ chức truyền hình trực tiếp chương trình chào mừng Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây năm 2024 tại chùa Xẻo Me, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu. Tham gia các hoạt động “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4” tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam, năm 2024 và chương trình giao lưu văn hóa, nghệ thuật giữa Sở VH-TT-DL Sóc Trăng với Sở Văn hóa và Thể thao thành phố Hà Nội.

Đoàn Nghệ thuật Khmer tỉnh đã xây dựng 02 chương trình nghệ thuật ca múa nhạc tổng hợp biểu diễn phục vụ tết Chôl Chnăm Thmây năm 2024; 03 chương trình biểu diễn phục vụ nhân dân trong mùa khô năm 2024; 01 chương trình nghệ thuật ca múa nhạc biểu diễn phục vụ Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4 năm 2024 tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam; tổ chức biểu diễn phục vụ Lễ khai mạc giải vô địch Trẻ Võ cổ truyền quốc gia lần thứ XXV năm 2024, phục vụ Lễ hội Sông nước mệt vườn huyện Kế Sách lần thứ XVIII năm 2024;...

Hoạt động thể dục thể thao: Ban hành kế hoạch tổ chức các giải, hội thao tỉnh; tiếp đón và đăng cai các giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc năm 2024. Tổ chức thành công Hội diễn Lân - Võ thuật Xuân Giáp Thìn năm 2024; giải vô địch Bóng đá tỉnh năm 2024. Đăng cai tổ chức giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây Quốc gia năm 2024; giải vô địch Kurash quốc gia lần thứ VI năm 2024; phối hợp với Cục Thể dục Thể thao tổ chức giải vô địch Trẻ Võ cổ truyền quốc gia lần thứ XXV.

Tham dự 05 giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia: giải vô địch Bóng rổ 3x3 và vô địch Bóng rổ 3x3 U23 quốc gia; giải vô địch các Câu lạc bộ Cầu mây

quốc gia; giải vô địch Petanque quốc gia; giải vô địch Cầu mây quốc gia; giải vô địch Kurash quốc gia lần thứ VI năm 2024. Kết quả đạt 30 huy chương (07 HCV, 08 HCB, 15 HCD).

Tham dự 01 giải quốc tế, 02 giải thể thao thành tích cao: giải vô địch và vô địch trẻ Judo Đông Nam Á tại Indonesia; giải vô địch trẻ Kurash quốc gia lần thứ I năm 2024 tại tỉnh Bình Thuận; giải vô địch Cầu mây bãi biển quốc gia tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Kết quả đạt 14 huy chương (04 HCV, 05 HCB, 05 HCD).

### **9.6. Tình hình tai nạn giao thông, trật tự an toàn xã hội và cháy nổ**

Tình hình tai nạn giao thông: theo dữ liệu của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 18 vụ tai nạn giao thông, làm chết 09 người, bị thương 11 người, so với cùng kỳ tăng 08 vụ, tăng 07 người chết, tăng 01 người bị thương. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 (từ ngày 15/12/2023 – 14/6/2024), trên địa bàn tỉnh xảy ra 142 vụ tai nạn giao thông, làm 60 người chết, 120 người bị thương. So với cùng kỳ năm 2023, số vụ tai nạn giao thông tăng 49 vụ, số người chết tăng 01 người, số người bị thương tăng 52 người.

Tình hình trật tự an toàn xã hội: Trong quý II/2024, tình hình trật tự an toàn xã hội có dấu hiệu của tội phạm xảy ra 183 vụ, đã làm rõ 148 vụ, xử lý 242 đối tượng, trong đó có 51 vụ trộm cắp (giảm 06 vụ và giảm 24 đối tượng so với cùng kỳ).

Tình hình cháy nổ: trong tháng không xảy ra vụ cháy nổ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ, ước số tiền thiệt hại là 112 triệu đồng, so với cùng kỳ tăng 04 vụ./.

#### **Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TK Tổng hợp và PBTĐTK);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Sóc Trăng;
- CTK các tỉnh, thành phố khu vực ĐBSCL;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí đóng trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TH.

#### **CỤC TRƯỞNG**

**Dương Hoàng Sals**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>38.080.435</b>	<b>100,00</b>	<b>20.290.737</b>	<b>106,54</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.081.058	42,24	8.495.393	107,14
Công nghiệp và xây dựng	6.048.265	15,88	3.519.526	106,83
Dịch vụ	14.659.010	38,49	7.566.882	105,70
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.292.103	3,39	708.937	107,00

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>326.290</b>	<b>331.720</b>	<b>101,66</b>
Lúa đông xuân	174.486	181.955	104,28
Lúa hè thu	140.899	139.360	98,91
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	10.906	10.405	95,41
<b>Các loại cây khác</b>			
Bắp	1.254	1.236	98,54
Khoai lang	307	209	67,94
Sắn/Khoai mì	442	445	100,68
Mía	3.572	3.709	103,83
Đậu tương	17	16	92,89
Lạc/Đậu phộng	46	34	72,83
Rau, đậu các loại	21.699	22.429	103,36

### 3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Thực hiện vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>1.190.139</b>	<b>1.277.604</b>	<b>107,35</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng</b>				
<b><i>Lúa đông xuân</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	174.486	181.955	104,28
Năng suất	Tạ/ha	68,04	70,08	103,00
Sản lượng	Tấn	1.187.222	1.274.768	107,37
<b><i>Bắp</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	638	609	95,44
Năng suất	Tạ/ha	45,72	46,59	101,90
Sản lượng	Tấn	2.916	2.836	97,25
<b><i>Khoai lang</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	203	102	50,05
Năng suất	Tạ/ha	163,60	164,19	100,36
Sản lượng	Tấn	3.325	1.670	50,23
<b><i>Đậu tương</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	6	5	83,33
Năng suất	Tạ/ha	14,67	14,80	100,91
Sản lượng	Tấn	9	7	84,09
<b><i>Lạc/Đậu phộng</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	25	12	47,60
Năng suất	Tạ/ha	26,92	27,14	100,83
Sản lượng	Tấn	67	32	47,99
<b><i>Rau</i></b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.688	14.374	105,02
Năng suất	Tạ/ha	161	168	104,47
Sản lượng	Tấn	220.140	241.520	109,71



#### 4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>						
Thịt lợn	12.618	12.506	25.124	127,83	109,54	118,02
Thịt trâu	32	28	61	104,37	98,30	101,45
Thịt bò	715	211	926	102,88	103,81	103,09
Thịt gia cầm	8.162	8.597	16.759	116,91	103,08	109,38
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	85.396	85.359	170.755	103,04	100,43	101,72
Sữa (Tấn)	3.452	3.677	7.129	100,29	100,52	100,41

## 5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2024	năm 2024	đầu năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	0,10	0,17	0,28	98,10	100,00	99,29
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	22,48	24,73	47,20	100,04	101,61	100,85
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	26,14	10,86	37,00	99,98	98,24	99,46
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

**6. Sản lượng thủy sản**

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm 2024	năm 2024	đầu năm 2024
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>37.913</b>	<b>87.787</b>	<b>125.700</b>	<b>107,49</b>	<b>103,00</b>	<b>104,31</b>
Cá	21.839	34.476	56.316	109,00	104,64	106,29
Tôm	11.506	45.741	57.247	108,80	101,98	103,28
Thủy sản khác	4.568	7.569	12.137	98,00	101,87	100,38
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>21.974</b>	<b>68.681</b>	<b>90.655</b>	<b>103,38</b>	<b>101,84</b>	<b>102,21</b>
Cá	11.069	22.231	33.300	103,84	104,20	104,08
Tôm	10.218	44.406	54.625	102,85	100,68	101,08
Thủy sản khác	686	2.044	2.730	103,97	102,35	102,75
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>15.940</b>	<b>19.106</b>	<b>35.045</b>	<b>113,72</b>	<b>107,36</b>	<b>110,17</b>
Cá	10.770	12.245	23.016	114,88	105,45	109,66
Tôm	1.288	1.335	2.623	201,16	178,28	188,82
Thủy sản khác	3.881	5.525	9.407	97,02	101,69	99,71

## 7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	%			
	5 tháng năm 2024 so với 5 tháng năm 2023	Tháng 6 năm 2024 so với tháng 5 năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với Tháng 6 năm 2023	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>101,00</b>	<b>118,26</b>	<b>112,63</b>	<b>103,34</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>132,00</b>	-	-	<b>132,00</b>
Khai khoáng khác	132,00	-	-	132,00
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>100,34</b>	<b>119,56</b>	<b>112,43</b>	<b>102,81</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,34	122,13	113,54	102,39
Sản xuất đồ uống	107,40	100,68	97,51	105,72
Sản xuất trang phục	98,61	113,62	221,02	111,12
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	112,84	104,24	110,16	112,33
In, sao chép bản ghi các loại	122,92	100,72	107,21	103,18
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	74,06	101,69	84,99	76,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,39	118,85	173,03	94,11
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	114,49	102,68	100,06	111,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,27	102,32	97,19	91,36
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,81	101,34	109,51	109,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	74,33	100,81	121,58	79,71
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116,46	101,43	111,03	115,51
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>110,76</b>	<b>102,99</b>	<b>117,88</b>	<b>111,90</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,44</b>	<b>102,16</b>	<b>113,53</b>	<b>106,76</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,01	102,78	113,83	107,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,90	100,49	112,69	105,31

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%	
	Thực hiện quý I năm 2024 so với quý I năm 2023	Ước tính quý II năm 2024 so với quý II năm 2023
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>103,90</b>	<b>102,93</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>201,49</b>	<b>106,56</b>
Khai khoáng khác	201,49	106,56
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>103,20</b>	<b>102,54</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,78	102,78
Sản xuất đồ uống	111,38	99,96
Sản xuất trang phục	106,35	115,45
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,08	110,10
In, sao chép bản ghi các loại	103,95	102,52
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	68,79	79,72
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	83,02	108,64
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,47	101,85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	93,07	89,67
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,14	108,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	75,69	83,86
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	122,75	109,00
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>113,47</b>	<b>110,36</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,37</b>	<b>107,14</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,47	105,23
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98,59	112,76

**9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 6	6 tháng
		tháng 5 năm 2024	tháng 6 năm 2024	6 tháng năm 2024	năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	723	-	3.976	-	132,00
Tôm đông lạnh	Tấn	9.799	11.979	50.234	113,59	102,37
Bia đóng lon	1.000 lít	5.011	5.000	34.415	82,88	105,04
Bộ quần áo trượt tuyết	1.000 cái	262	313	1.437	347,78	109,86
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	2.188	2.200	13.012	132,62	136,80
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	281	286	992	102,13	70,63
Phân vi sinh	Tấn	1.475	1.500	5.382	84,99	76,81
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	3.798	4.513	24.679	173,03	94,11
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.800	1.848	9.656	100,06	111,42
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 20x105x60mm	1.000 viên	4.717	4.755	28.083	112,21	121,79
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	4.006	4.115	24.726	93,91	85,85
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	10	9	71	128,57	244,83
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	1.659	1.697	10.076	83,28	91,26
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	315	320	1.202	542,37	317,99
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	34	31	230	46,15	52,25
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.379	1.395	8.230	132,22	149,72
Điện gió	Triệu KWh	17	19	147	107,93	111,82
Điện thương phẩm	Triệu KWh	189	190	1.037	121,79	112,11
Nước đá	Tấn	30.369	30.964	172.643	108,29	101,75
Nước không uống được	1.000 m <sup>3</sup>	2.306	2.370	13.704	113,83	107,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.101	6.131	35.680	112,69	105,31

## 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Muối biển	Tấn	1.627	2.349	201,49	106,56
Tôm đông lạnh	Tấn	19.797	30.437	101,74	102,78
Bia đóng lon	1000 lít	19.392	15.023	119,80	90,62
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	634	803	104,11	114,88
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M <sup>3</sup>	6.471	6.541	140,85	133,01
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	414	578	67,80	72,82
Phân vi sinh	Tấn	1.283	4.099	68,79	79,72
Dịch vụ sản xuất hoá dược và dược liệu	Triệu đồng	12.346	12.333	83,02	108,64
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	4.405	5.252	125,47	101,85
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	13.969	14.114	131,47	113,52
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	12.531	12.195	86,70	85,00
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hàm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	42	29	280,00	207,14
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M <sup>2</sup>	5.043	5.033	91,79	90,75
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	262	940	132,32	522,22
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	129	101	51,45	53,30
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	4.088	4.141	160,03	140,76
Điện gió	Triệu KWh	93	54	111,32	112,71
Điện thương phẩm	Triệu KWh	473	564	115,37	109,51
Nước đá	Tấn	81.781	90.862	100,04	103,34
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	6.797	6.907	109,47	105,23
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	17.547	18.132	98,59	112,76

**11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.336.067</b>	<b>4.894.484</b>	<b>9.230.551</b>	<b>91,57</b>	<b>96,62</b>	<b>94,18</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.162.634	1.791.832	2.954.466	132,04	102,64	112,50
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	6.832	10.310	17.142			
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	98.186	135.823	234.010	242,21	477,41	339,21
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.786.828	2.661.750	5.448.578	78,18	87,79	82,60
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	36.570	40.404	76.974	378,53	296,07	330,25
Vốn huy động khác	245.017	254.365	499.382	102,10	103,42	102,77



**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>498.593</b>	<b>579.377</b>	<b>2.374.349</b>	<b>32,24</b>	<b>92,03</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>366.777</b>	<b>440.470</b>	<b>1.683.347</b>	<b>27,89</b>	<b>83,68</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	51.636	57.325	299.870	37,98	86,32
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.500	9.579	47.347	20,74	56,10
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	158.697	199.520	707.487	28,04	79,86
Vốn nước ngoài (ODA)	5.259	6.200	11.459	7,68	56,98
Xổ số kiến thiết	102.280	111.754	524.830	38,24	95,84
Vốn khác	48.905	65.671	139.701	11,63	66,35
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>131.816</b>	<b>138.907</b>	<b>691.002</b>	<b>51,97</b>	<b>121,54</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	56.535	58.297	342.874	69,50	116,09
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14.654	15.102	104.618	58,12	129,58
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	74.561	79.760	346.049	41,57	126,68
Vốn khác	720	850	2.079	55,19	
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>847.009</b>	<b>1.609.123</b>	<b>102,84</b>	<b>86,54</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>588.848</b>	<b>1.302.587</b>	<b>98,07</b>	<b>77,43</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	139.723	192.861	96,64	78,93
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16.876	24.466	127,46	38,61
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	178.000	682.901	124,97	67,61
Vốn nước ngoài (ODA)	-	21.205		56,98
Xổ số kiến thiết	235.627	313.071	94,00	97,22
Vốn khác	35.498	92.549	-	81,94
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>258.161</b>	<b>306.536</b>	<b>114,13</b>	<b>127,71</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	134.489	159.299	117,92	114,56
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32.271	50.400	190,10	92,01
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	123.672	147.237	110,01	140,47
Vốn khác	-	-		
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-		
Vốn khác	-	-		

**14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>5.440.307</b>	<b>5.505.179</b>	<b>31.458.646</b>	<b>119,00</b>	<b>112,62</b>
Lương thực, thực phẩm	4.010.680	4.060.854	23.115.950	121,45	114,45
Hàng may mặc	27.769	28.577	166.660	110,03	102,06
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	135.481	140.288	775.851	139,19	126,06
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	155.709	165.937	891.854	115,30	102,92
Gỗ và vật liệu xây dựng	215.763	218.533	1.237.356	105,31	103,44
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	2.875	2.927	16.843	105,61	97,04
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	105.125	103.890	633.243	103,48	104,79
Xăng, dầu các loại	298.251	296.003	1.722.328	104,54	104,29
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	38.265	38.881	219.095	115,46	111,77
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	272.360	268.212	1.626.468	131,18	123,87
Hàng hóa khác	151.722	154.484	897.333	100,08	93,71
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.306	26.595	155.665	104,21	100,13

**15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.127.069</b>	<b>16.331.577</b>	<b>108,43</b>	<b>116,79</b>
Lương thực, thực phẩm	11.074.918	12.041.032	109,51	119,40
Hàng may mặc	83.148	83.512	101,29	102,84
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	369.242	406.609	118,04	134,34
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	421.245	470.608	97,72	108,06
Gỗ và vật liệu xây dựng	591.076	646.280	101,75	105,03
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	8.395	8.449	95,76	98,35
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	317.747	315.496	107,73	101,99
Xăng, dầu các loại	833.683	888.645	104,53	104,07
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	104.472	114.623	110,49	112,95
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	806.374	820.094	119,90	128,04
Hàng hóa khác	440.039	457.294	90,33	97,21
Doanh thu sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	76.731	78.934	100,95	99,35

**16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.838.895</b>	<b>1.882.831</b>	<b>10.702.856</b>	<b>125,79</b>	<b>111,10</b>
Dịch vụ lưu trú	19.072	19.778	109.649	124,84	118,50
Dịch vụ ăn uống	1.819.823	1.863.053	10.593.207	125,80	111,02
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>3.106</b>	<b>3.212</b>	<b>15.492</b>	<b>102,94</b>	<b>88,45</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>1.418.679</b>	<b>1.394.556</b>	<b>7.979.602</b>	<b>135,01</b>	<b>126,46</b>

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2024**

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	<i>Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>5.071.912</b>	<b>5.630.944</b>	<b>104,42</b>	<b>117,89</b>
Dịch vụ lưu trú	52.438	57.211	118,80	118,23
Dịch vụ ăn uống	5.019.474	5.573.733	104,28	117,89
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>6.536</b>	<b>8.956</b>	<b>80,85</b>	<b>94,96</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>3.974.988</b>	<b>4.004.613</b>	<b>125,04</b>	<b>127,90</b>

**18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024**

	Tháng 6 năm 2024 so với:				Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 6 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 5 năm 2024			
	<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>118,57</b>	<b>105,23</b>	<b>103,11</b>			
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,25	106,47	103,27	101,63	106,57	106,10	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	148,15	122,35	99,22	100,16	122,32	124,72	
Thực phẩm	118,53	103,57	104,61	102,14	103,75	102,47	
Ăn uống ngoài gia đình	134,58	102,46	101,64	100,84	102,30	102,97	
Đồ uống và thuốc lá	111,83	102,46	102,03	100,18	102,17	101,53	
May mặc, mũ nón và giày dép	111,50	103,87	102,15	100,00	104,17	104,28	
Nhà ở và vật liệu xây dựng	126,85	105,43	103,91	100,10	105,77	104,61	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,01	101,81	100,43	100,01	102,05	102,36	
Thuốc và dịch vụ y tế	110,95	109,16	108,91	100,01	109,15	109,15	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	111,97	109,81	109,81	100,00	109,81	109,81	
Giao thông	111,00	102,44	100,84	97,09	104,19	103,09	
Bưu chính viễn thông	96,83	100,10	100,00	100,00	99,64	99,16	
Giáo dục	107,47	101,15	100,02	100,00	101,17	101,19	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	106,90	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,02	103,73	102,56	102,38	103,65	104,27	
Hàng hóa và dịch vụ khác	122,08	107,52	102,60	99,93	107,78	108,32	
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>188,00</b>	<b>131,39</b>	<b>120,28</b>	<b>99,09</b>	<b>131,26</b>	<b>124,64</b>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,48</b>	<b>107,56</b>	<b>104,22</b>	<b>99,98</b>	<b>107,36</b>	<b>105,65</b>	

**19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải  
tháng 6 và 6 tháng năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>241.509</b>	<b>1.383.412</b>	<b>101,34</b>	<b>121,25</b>	<b>121,14</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>123.420</b>	<b>699.656</b>	<b>100,60</b>	<b>120,50</b>	<b>124,75</b>
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	17.997	88.815	101,08	118,66	140,11
Đường thủy nội địa	1.180	7.935	93,32	105,10	121,17
Đường bộ	104.243	602.906	100,61	121,03	122,82
Hàng không	-	-			
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>112.628</b>	<b>651.994</b>	<b>102,17</b>	<b>121,98</b>	<b>117,41</b>
Đường sắt	-	-			
Đường ven biển và viễn dương	-	-			
Đường thủy nội địa	30.798	175.996	102,71	123,40	112,68
Đường bộ	81.830	475.998	101,97	121,45	119,25
Hàng không	-	-			
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>5.461</b>	<b>31.762</b>	<b>101,25</b>	<b>123,10</b>	<b>123,14</b>
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	4.154	24.168	100,94	120,57	120,55
Bưu chính, chuyển phát	1.307	7.594	102,24	131,88	132,19



**20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024**

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	<i>Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>666.883</b>	<b>716.529</b>	<b>120,64</b>	<b>121,61</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>331.159</b>	<b>368.498</b>	<b>125,85</b>	<b>123,78</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	35.016	53.799	151,29	133,68
Đường thủy nội địa	4.107	3.828	128,35	114,31
Đường bộ	292.036	310.870	123,33	122,34
Hàng không	-	-		
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>320.044</b>	<b>331.949</b>	<b>115,46</b>	<b>119,35</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	-	-		
Đường thủy nội địa	85.299	90.697	104,71	121,37
Đường bộ	234.746	241.252	119,93	118,61
Hàng không	-	-		
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>15.680</b>	<b>16.082</b>	<b>125,94</b>	<b>120,53</b>
Kho bãi, DV hỗ trợ VT	11.898	12.269	123,55	117,77
Bưu chính, chuyển phát	3.782	3.813	134,10	130,35

## 21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>3.424</b>	<b>20.000</b>	<b>100,09</b>	<b>117,47</b>	<b>120,13</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	41	207	100,00	113,26	130,44
Đường thủy nội địa	200	1.342	93,46	102,25	116,94
Đường bộ	3.183	18.451	100,54	118,64	120,26
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>210.945</b>	<b>1.217.981</b>	<b>100,64</b>	<b>118,69</b>	<b>120,24</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	3.700	18.511	100,54	111,45	138,20
Đường thủy nội địa	850	5.780	93,30	101,80	118,37
Đường bộ	206.395	1.193.690	100,67	118,91	120,01
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.650</b>	<b>27.060</b>	<b>101,94</b>	<b>119,81</b>	<b>116,19</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.099	6.307	102,67	121,82	114,72
Đường bộ	3.551	20.753	101,72	119,20	116,65
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>94.924</b>	<b>551.379</b>	<b>102,02</b>	<b>120,36</b>	<b>116,58</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường ven biển và viễn dương	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	20.658	118.642	102,42	122,42	115,51
Đường bộ	74.266	432.737	101,91	119,81	116,88
Hàng không	-	-	-	-	-

## 22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>9.730</b>	<b>10.271</b>	<b>121,03</b>	<b>119,28</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	83	125	133,72	128,35
Đường thủy nội địa	694	648	123,27	110,85
Đường bộ	8.953	9.498	120,76	119,79
Hàng không				
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>588.999</b>	<b>628.982</b>	<b>120,54</b>	<b>119,96</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	7.346	11.165	148,13	132,37
Đường thủy nội địa	3.021	2.759	125,98	111,03
Đường bộ	578.632	615.058	120,23	119,80
Hàng không	-	-		
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>13.342</b>	<b>13.718</b>	<b>115,08</b>	<b>117,29</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	-	-		
Đường thủy nội địa	3.073	3.234	109,55	120,11
Đường bộ	10.269	10.484	116,85	116,45
Hàng không	-	-		
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>271.530</b>	<b>279.849</b>	<b>115,50</b>	<b>117,66</b>
Đường sắt	-	-		
Đường ven biển và viễn dương	-	-		
Đường thủy nội địa	57.724	60.918	110,58	120,61
Đường bộ	213.806	218.931	116,91	116,86
Hàng không	-	-		

**23. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2024**

	Sơ bộ kỳ tháng 6/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ tháng 6/2024	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Từ ngày 15/5/2024-14/6/2024)					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	142	120,00	180,00	152,69
Đường bộ	18	139	120,00	180,00	149,46
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	3			
Số người chết (Người)	9	60	128,57	450,00	101,69
Đường bộ	9	58	128,57	450,00	98,31
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	2			
Số người bị thương (Người)	11	120	84,62	110,00	176,47
Đường bộ	11	119	84,62	110,00	175,00
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	1			
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	4	-		
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	112	-		

**24. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024**

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
<b>Tai nạn giao thông</b>			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	86	56
Đường bộ	"	86	53
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	3
Số người chết	Người	35	25
Đường bộ	"	35	23
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	2
Số người bị thương	Người	73	47
Đường bộ	"	73	46
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	1
<b>Cháy, nổ</b>			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	3
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	30	82

**25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>2.965.400</b>	<b>2.399.418</b>	<b>123,59</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>2.958.600</b>	<b>2.539.991</b>	<b>116,48</b>	<b>99,77</b>	<b>105,86</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	71.000	70.658	100,48	2,39	2,94
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	20.200	48.358	41,77	0,68	2,02
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	707.300	701.883	100,77	23,85	29,25
Thuế thu nhập cá nhân	245.000	244.939	100,02	8,26	10,21
Thuế bảo vệ môi trường	83.700	43.912	190,61	2,82	1,83
Thu phí, lệ phí	110.200	112.599	97,87	3,72	4,69
Trong đó: Lệ phí trước bạ	71.800	86.500	83,01	2,42	3,61
Các khoản thu về nhà, đất	130.200	134.700	96,66	4,39	5,61
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.528.700	1.110.830	137,62	51,55	46,30
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400	846	47,26	0,01	0,04
Thu khác ngân sách	59.400	69.176	85,87	2,00	2,88
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	-	-	-
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	2.500	2.090	119,59	0,08	0,09
<b>II. Thu về dầu thô</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>6.800</b>	<b>-140.573</b>	<b>-4,84</b>	<b>0,23</b>	<b>-5,86</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>	-	-	-	-	-

**26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>6.486.600</b>	<b>7.395.396</b>	<b>87,71</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.185.600</b>	<b>4.171.863</b>	<b>76,36</b>	<b>49,11</b>	<b>56,41</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>1.300</b>	<b>2.772</b>	<b>46,91</b>	<b>0,02</b>	<b>0,04</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>3.298.700</b>	<b>3.219.762</b>	<b>102,45</b>	<b>50,85</b>	<b>43,54</b>
Chi quốc phòng	133.300	169.999	78,41	2,06	2,30
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	350.200	23.809	1.470,85	5,40	0,32
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	1.401.000	1.421.682	98,55	21,60	19,22
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kh hóa gia đình	287.400	370.687	77,53	4,43	5,01
Chi khoa học, công nghệ	4.300	6.438	66,79	0,07	0,09
Chi văn hóa, thông tin	16.000	17.090	93,62	0,25	0,23
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.200	7.092	59,22	0,06	0,10
Chi thể dục, thể thao	5.600	8.754	63,97	0,09	0,12
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.000	36.001	19,44	0,11	0,49
Chi sự nghiệp kinh tế	123.000	270.927	45,40	1,90	3,66
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	711.600	680.122	104,63	10,97	9,20
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	249.900	197.726	126,39	3,85	2,67
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	5.200	9.435	55,11	0,08	0,13
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100,00</b>	<b>0,02</b>	<b>0,01</b>
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

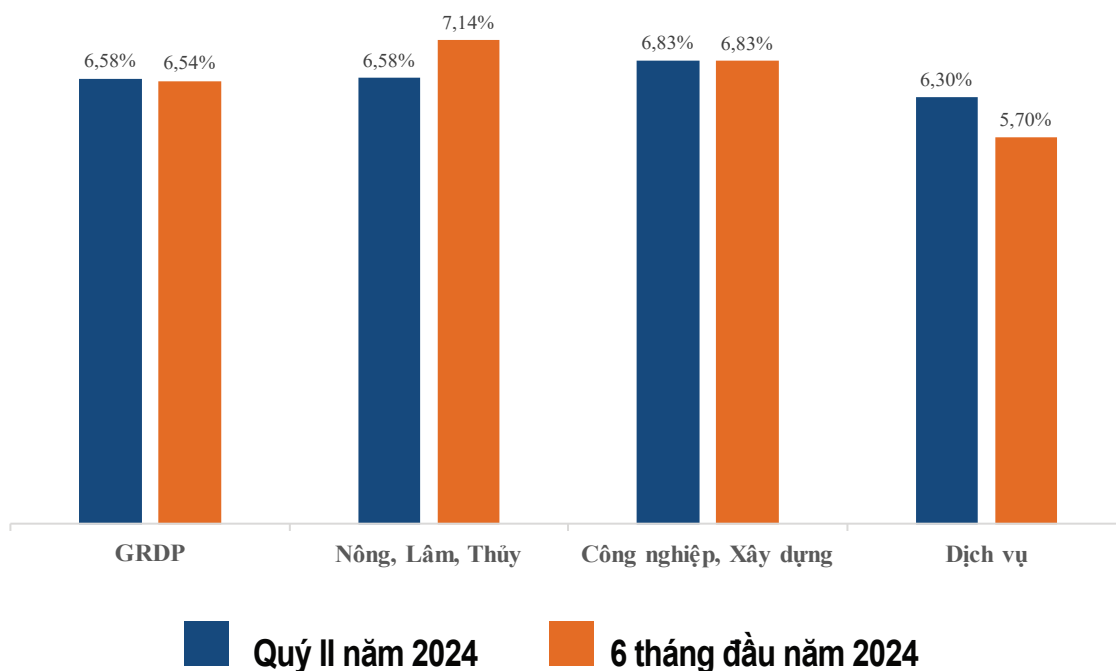


# KINH TẾ - XÃ HỘI SỐC TRẮNG

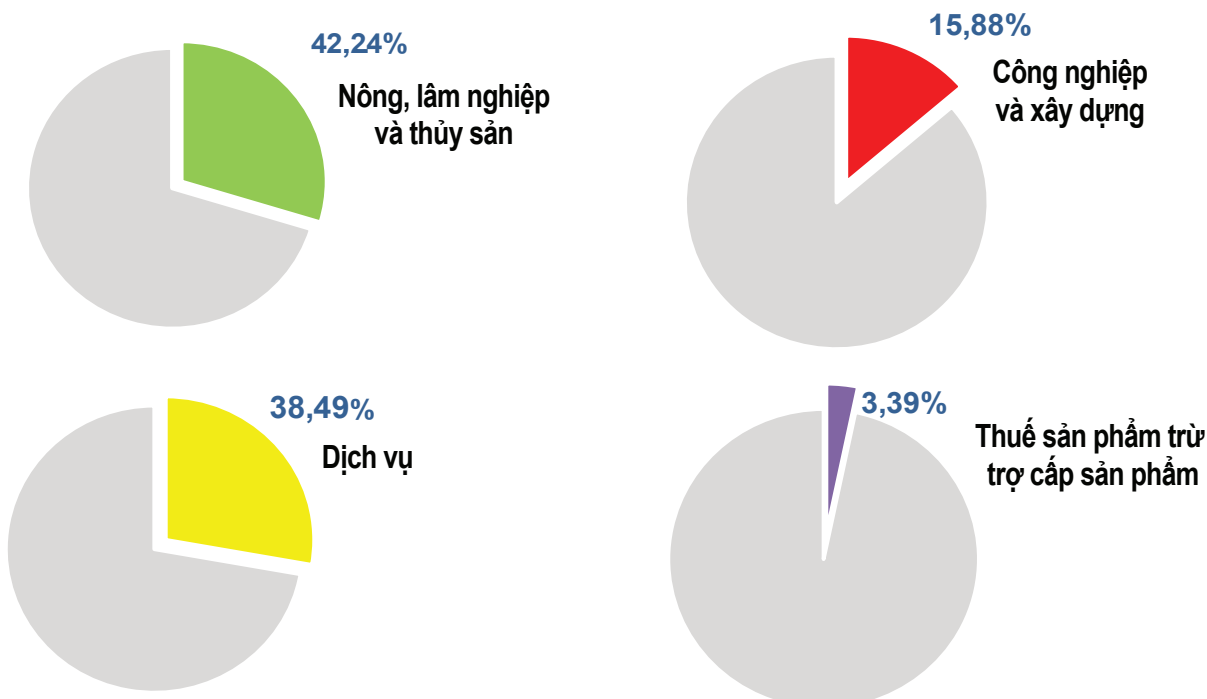
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

## TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (GRDP)

Tốc độ tăng GRDP quý II và 6 tháng đầu năm 2024



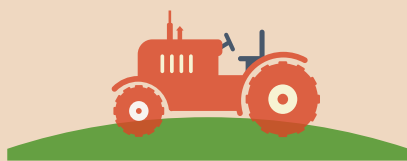
Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024





# SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Trồng trọt tính đến 15/6/2024



Gieo trồng lúa và hoa màu  
(Ha; so cùng kỳ năm 2023)

181.955

▲ 4,3 %

Lúa đông xuân

10.405

▼ 4,6 %

Lúa mùa

1.236

▼ 1,5 %

Bắp

209

▼ 32,1 %

Khoai lang

34

▼ 27,2 %

Lạc

3.709

▲ 3,8 %

Mía

22.429

▲ 3,4 %

Rau, đậu

Số lượng gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng thời điểm năm trước

▲ 13,2 %



Heo thịt

▲ 4,7 %



Gia cầm

▼ 0,1 %



Trâu

▲ 0,3 %



Bò

Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024

Tổng số

125.700 tấn ▲ 4,3 %

Nuôi trồng

90.655

tấn

▲ 2,2 %

Khai thác

35.045

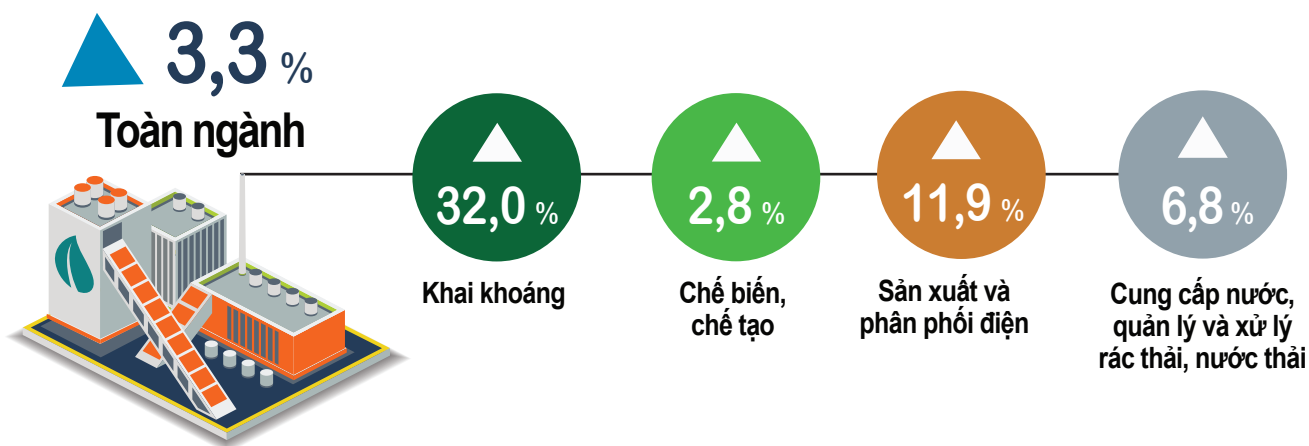
tấn

▲ 10,2 %

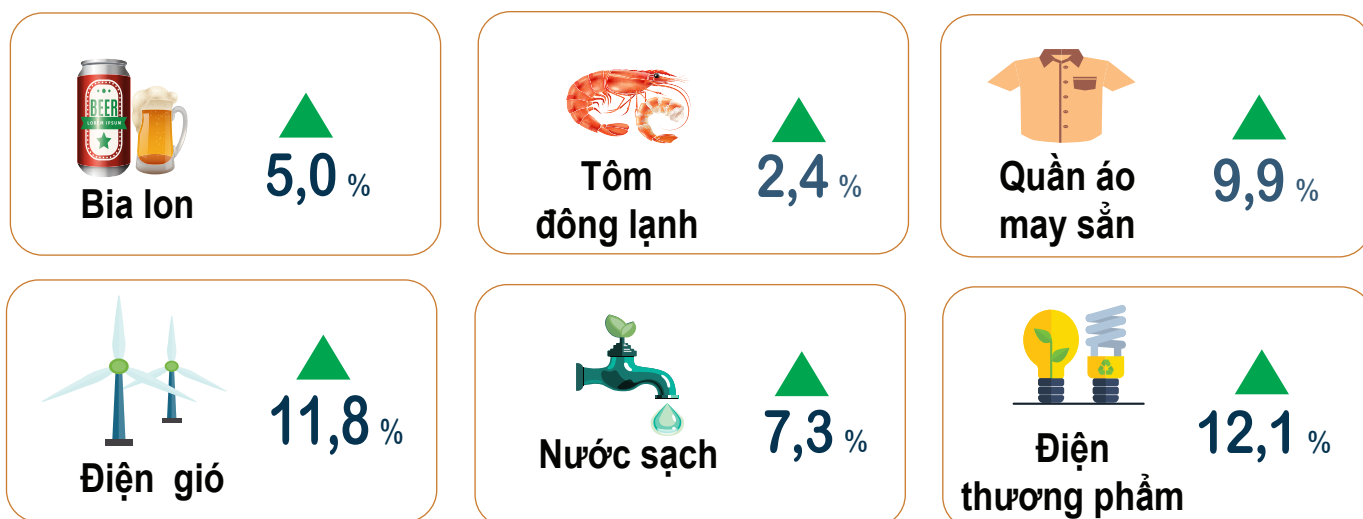
3,60%

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

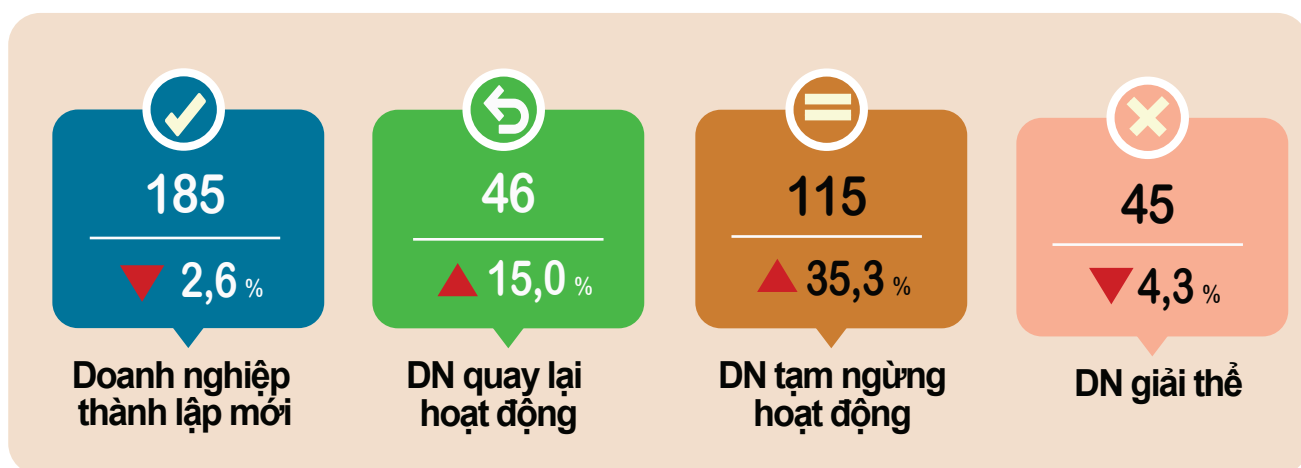
Tốc độ tăng/giảm giá trị tăng thêm ngành công nghiệp so với cùng kỳ năm trước



Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



## HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội  
6 tháng đầu năm 2024



**9.230,6**  
tỷ đồng



**5,8%**  
So với cùng kỳ năm trước

Vốn  
nhà nước

**3.705,0**  
↑ **16,5%**

Vốn  
ngoài nhà nước

**5.448,6**  
↓ **17,4%**

Vốn đầu tư  
trực tiếp nước ngoài

**77,0**  
↑ **230,2%**

## HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  
6 tháng đầu năm 2024



**31.458,6**  
tỷ đồng

▲ **12,6%**

Bán lẻ hàng hóa



**10.702,9**  
tỷ đồng

▲ **11,1%**

Lưu trú, ăn uống



**15,5**  
tỷ đồng

▼ **11,6%**

Du lịch lữ hành



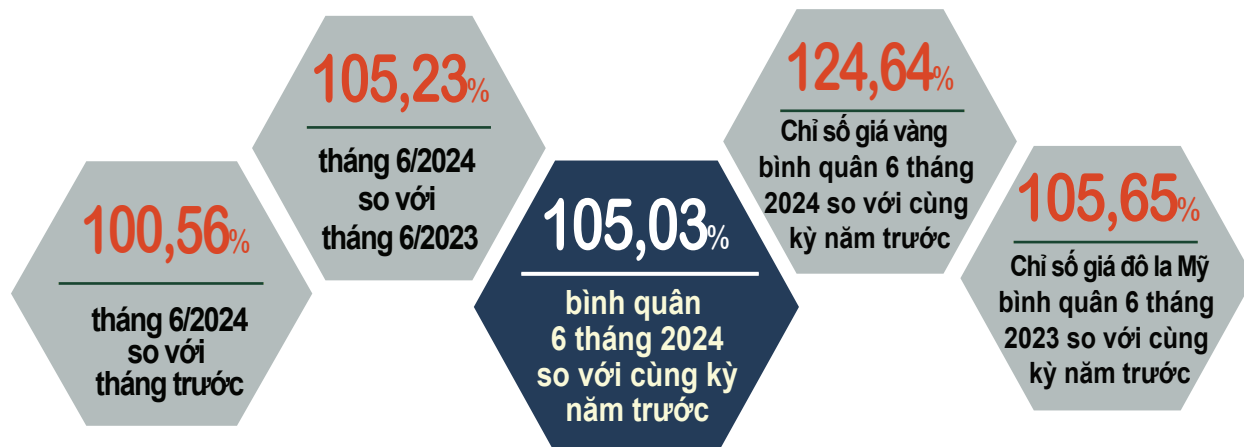
**7.979,6**  
tỷ đồng

▲ **26,5%**

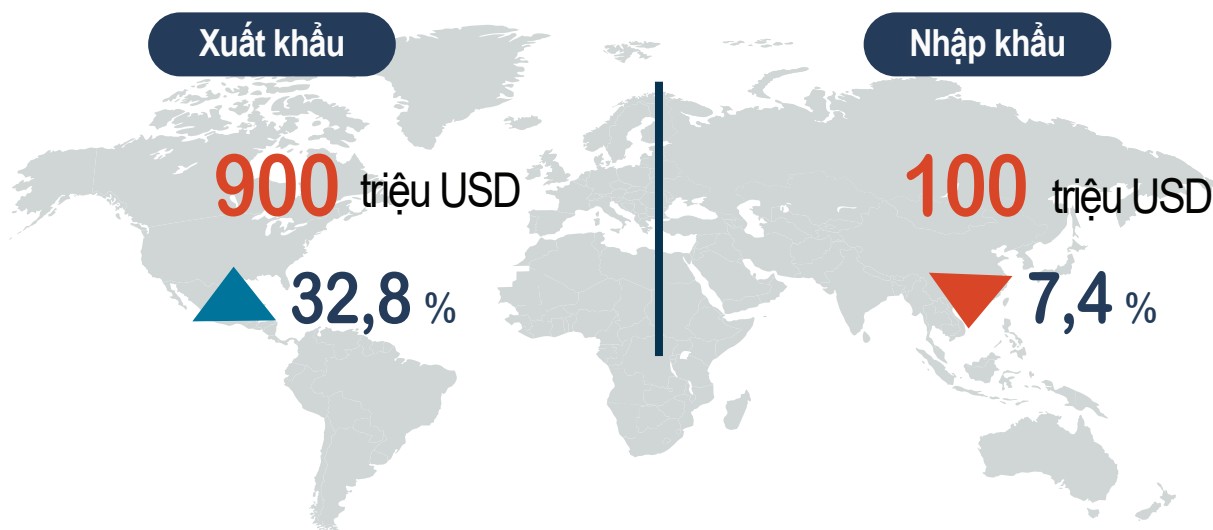
Dịch vụ khác

**TỔNG SỐ** | **50.156,6**  
tỷ đồng ▲ **14,3%**

## CHỈ SỐ GIÁ



## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



## HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

### Vận tải hành khách



Vận chuyển

20.000 nghìn lượt khách ▲ 20,1%

Luân chuyển

1.217.981 nghìn khách.km ▲ 20,2%

### Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

27.060 nghìn tấn ▲ 16,2%

Luân chuyển

551.379 nghìn tấn.km ▲ 16,6%

## MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

### LAO ĐỘNG VIỆC LÀM quý II năm 2024

Lao động 15 tuổi trở lên  
đang làm việc



**608.711**  
người

**193.935**

Thành thị

**414.776**

Nông thôn



Tỷ lệ thất nghiệp  
**2,47%**

### DỊCH BỆNH VÀ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM (Tính đến ngày 21/6/2024)



Sốt xuất huyết

**519**

trường hợp

▼ **790** trường hợp  
So với cùng kỳ



Tay chân miệng

**647**

trường hợp

▲ **1,4** lần  
So với cùng kỳ



Ngộ độc  
thực phẩm

**01**

vụ

▼ **01**  
So với cùng kỳ

### TAI NẠN GIAO THÔNG 6 tháng đầu năm 2024 (Tính từ 15/12/2023 - 14/6/2024)

Số vụ tai nạn

**142**

So với cùng kỳ

▲ **49** vụ

Số người chết

**60**

So với cùng kỳ

▲ **01** người

Số người bị thương

**120**

So với cùng kỳ

▲ **52** người